

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

(Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng, một giai đoạn một túi hồ sơ)

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

(trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ngày /3/2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Số: /QĐ-NĐVT4 ngày /3/2026

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4
GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Hải

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn

chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà

	thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy

	định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.

	Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số

	03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	<i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo

	đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL. <i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá
--	--

	dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu nộp E-HSĐT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...)

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi

	tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp

luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải

	tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp
--	---

	nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ

	được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT;

	- Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã

	nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:

	a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.

	27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT; 28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-

	HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống

và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

	- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.
--	---

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí

nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận

	được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư

	đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSMT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

	- Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có

	thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu

kiến nghị trong đấu thầu	a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.
---------------------------------	--

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5. Tên dự án/dự toán mua sắm: Dự toán Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh năm 2026.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM. Địa chỉ chủ đầu tư: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng. + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 5.4	“Không áp dụng”
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: "không".
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (một trong các tài liệu như: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp); 2. Thỏa thuận Liên danh nếu là Nhà thầu Liên danh theo đúng mẫu số 03 Chương IV: Biểu mẫu mời thầu và dự thầu (nếu có liên danh); 3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Người ký đơn dự thầu (trong trường hợp người ký đơn dự thầu không phải là người đại diện Pháp luật). 4. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm của Nhà thầu: 4.1. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT: a) Bản chụp chứng thực hợp đồng (hoặc bản chụp hợp đồng gốc) cung cấp hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét; b) Các hồ sơ nghiệm thu của hợp đồng tương tự có thể bao gồm

	một hoặc một số tài liệu sau đây: - Biên bản nghiệm thu khối lượng, nghiệm thu giá trị, hóa đơn thanh quyết toán kèm theo hợp đồng; - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, hóa đơn theo hợp đồng (trong đó nêu rõ khối lượng và giá trị công việc đã hoàn thành); - Biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn theo hợp đồng (trong đó nêu rõ khối lượng và giá trị công việc đã hoàn thành); - Xác nhận của Chủ đầu tư về hoàn thành hợp đồng (trong đó nêu rõ khối lượng và giá trị công việc đã hoàn thành). 4.2. Tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi gói thầu): Nhà thầu kê khai năng lực sản xuất hàng hóa theo Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống) và đính kèm tài liệu chứng minh sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu: hóa đơn bán hàng, sổ lượng hàng tồn kho...; Tài liệu của các loại máy móc thiết bị có thể hiện công suất thiết kế và công suất thực hiện của hệ thống dây chuyền sản xuất cho quá trình sản xuất hoặc các tài liệu tương đương khác của Nhà sản xuất. 5. Báo cáo tài chính (Scan bản gốc hoặc bản sao công chứng) đã được kiểm toán xác nhận hoặc xác nhận của cơ quan thuế từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của Nhà thầu (trong trường hợp Nhà thầu tự kê khai thông tin trên hệ thống), nhà thầu nộp cùng E-HSĐT hoặc nộp lúc đối chiếu tài liệu. 6. Các cam kết, giấy tờ theo yêu cầu tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT. 7. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: ____ (<i>Chủ đầu tư quy định theo một trong hai cách sau đây:</i> - Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Không yêu cầu.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có

	giá trị tương đương.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.620.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Đối với gói thầu đấu thầu trước “Không áp dụng”.
E-CDNT 28.4	Cách tính ưu đãi: __ a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: <i>[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</i> Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí

sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10

	của Luật Đầu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%. d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có):
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.

	- Đánh giá về kỹ thuật: “Đạt/Không đạt”. - Đánh giá về tài chính: "phương pháp giá thấp nhất".
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”.
E-CDNT 31.4	“nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"
E-CDNT 38.1(b)	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Thanh Hải - Giám đốc Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. + Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng; Điện thoại: 0259 3626555, Fax: 0259 3626 555. + E-mail: NDVT4@vinhtan4tpp.evn.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: Phòng Kế hoạch và Vật tư - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. + Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng; Điện thoại: 0259 3626555, Fax: 0259 3626 555. + E-mail: NDVT4@vinhtan4tpp.evn.vn
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau:____(<i>ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức, đồng thời ghi rõ Email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị</i>).

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 74.950.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hóa tương tự	hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự ⁽¹⁰⁾ : + Hợp đồng cung cấp các loại vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp với giá trị là: 10.774.132.936 VND; + Hợp đồng cung cấp các loại vật tư/thiết bị điện với giá trị là: 5.380.427.890 VND; + Hợp đồng cung cấp các loại vật tư xử lý nước với giá trị là: 10.970.041.477 VND Đối tượng ký các hợp đồng tương tự nêu trên phải là đơn vị sử dụng cuối cùng, không phải là đơn vị thương mại; Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo quy định tại khoản 4, mục 10.8 E-CDNT, Chương II của E-HSMT. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 27.124.602.303 VND ⁽¹¹⁾ . Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.	cầu này		đương với phần công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	cầu này			thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm

2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có

nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSMT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về

kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có

hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng ($> 50\%$ giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50 \text{ máy} \times 30 / 180 \text{ ngày}$) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000 \text{ VND}$ thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần

(Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 74.950.000.000⁽⁹⁾VND . Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu theo hệ số “k”				
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: (1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)) sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)) sản phẩm/1 năm. Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: (1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)) sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)) sản phẩm. Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		Bảng Y.				
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự

động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365 / 20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Bảng X (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Chủng loại, lĩnh vực	Giá trị được coi là tương tự (VND)	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu
1	Lõi lọc hộp 5um		Vật tư xử lý nước	496.638.000	838 hoặc 10200
2	Màng lọc BWRO		Vật tư xử lý nước	368.388.000	4 hoặc 54
3	Màng lọc BWRO		Vật tư xử lý nước	164.397.600	2 hoặc 23
4	Hạt nhựa Cation (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)		Vật tư xử lý nước	1.797.741.000	1356 hoặc 16500
5	Hạt nhựa Anion (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)		Vật tư xử lý nước	1.770.619.500	1054 hoặc 12825
6	Hạt nhựa Cation cho hệ thống xử lý nước		Vật tư xử lý nước	105.033.240	160 hoặc 1950
7	Hạt nhựa Anion cho hệ thống xử lý nước		Vật tư xử lý nước	402.498.720	296 hoặc 3600
8	Vật liệu hấp thụ dầu/ Oil Absorbent, Size (mm): 10x15x15		Vật tư xử lý nước	159.300.000	6 hoặc 75
9	Lõi lọc hộp 2um		Vật tư xử lý nước	68.440.464	111 hoặc 1350
10	Đá sỏi gravel lọc 5-10mm		Vật tư xử lý nước	164.560.000	3353 hoặc 40800
11	Than hoạt tính từ gáo dừa		Vật tư xử lý nước	1.449.835.200	2959 hoặc 36000
12	Than Anthracite TBA/0,9-1,7mm		Vật tư xử lý nước	180.387.000	1615 hoặc 19650
13	Cát thạch anh 0,9 – 1,5mm		Vật tư xử lý nước	123.024.000	2367 hoặc 28800

14	Lõi lọc hộp 5µm		Vật tư xử lý nước	308.812.500	92 hoặc 1125
15	Lõi lọc 5µm		Vật tư xử lý nước	20.875.320	6 hoặc 77
16	Lõi lọc 5µm		Vật tư xử lý nước	446.898.125	47 hoặc 576
17	Lõi lọc SWRO		Vật tư xử lý nước	1.062.763.200	12 hoặc 150
18	Lõi lọc SWRO		Vật tư xử lý nước	427.861.440	5 hoặc 60
19	Gel tan trong nước (mỡ bôi trơn lọc hệ thống xử lý nước)		Vật tư xử lý nước	8.041.000	1 hoặc 15
20	Màng lọc UF, pore size: 0.025µm, OD: 1.48mm, ID: 0.65mm		Vật tư xử lý nước	1.443.927.168	4 hoặc 48
21	Bộ lọc khí và vòng gioăng của bộ lấy mẫu khí đầu vào		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	139.584.775	1 hoặc 8
22	Bộ lọc khí sạch cho thiết bị thổi khí sạch vệ sinh buồng đo cho thiết bị đo bụi		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.751.000	1 hoặc 15
23	Miếng lọc âm máy làm nguội khí CCSV		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	5.857.920	1 hoặc 6
24	Vòng gioăng O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	572.400	1 hoặc 6
25	Ống nhu động (bộ tách ẩm CSSV)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.202.040	1 hoặc 5
26	Bộ lọc an toàn khí mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.147.200	1 hoặc 18
27	Đầu Cartridge Amoni		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	199.773.750	1 hoặc 8
28	Bộ kit bảo dưỡng cho thiết bị đo DO		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	10.098.000	1 hoặc 2
29	Bộ ống dẫn (Tubing Set)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.950.000	1 hoặc 2
30	Van mỏ vịt (Duckbill for micropump) dùng cho bộ phân tích		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	17.318.400	1 hoặc 18
31	Vỏ ngoài Cell đo bằng thạch anh/ Quartz cell clear		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	19.364.400	1 hoặc 2
32	Kit gạt vệ sinh		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.682.800	1 hoặc 2
33	Motor Unit		Vật tư/thiết bị điện	13.068.000	1 hoặc 2
34	Nắp mù/ Blind Cap		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.603.800	1 hoặc 2

35	Cảm biến Oxy thừa		Vật tư/thiết bị điện	247.500.000	1 hoặc 2
36	Cell của bộ đo oxy thừa		Vật tư/thiết bị điện	58.036.000	1 hoặc 2
37	Lọc bụi của bộ đo oxy thừa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	39.380.000	1 hoặc 3
38	Cảm biến đo nhiệt độ của bộ đo oxy thừa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	21.417.000	1 hoặc 2
39	Hút ẩm cho cell đo/ Desiccant for cell		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.138.400	1 hoặc 3
40	Bộ hiển thị và điều khiển		Vật tư/thiết bị điện	43.450.000	1 hoặc 2
41	Sensor đo độ dẫn điện		Vật tư/thiết bị điện	21.406.000	1 hoặc 3
42	Case Packing		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.376.000	1 hoặc 2
43	Đầu dò đo DO nước lò		Vật tư/thiết bị điện	93.199.700	1 hoặc 2
44	Ống mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.290.000	1 hoặc 3
45	Bộ trộn mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	9.075.000	1 hoặc 2
46	Đầu đo pH		Vật tư/thiết bị điện	35.607.550	1 hoặc 2
47	Màn hình hiển thị pH		Vật tư/thiết bị điện	38.775.000	1 hoặc 2
48	Bộ thiết bị thay thế hàng năm cho máy phân tích Silica		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	51.480.000	1 hoặc 3
49	Bộ làm nóng đầu vào		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	43.615.000	1 hoặc 2
50	Ống nhựa - Tubing Kit		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	34.430.000	1 hoặc 3
51	Tấm nhựa tạo áp 2 bơm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.502.500	1 hoặc 8
52	Cell Packing		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	427.680	1 hoặc 2
53	Bộ dây phản ứng bao gồm nắp		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	42.394.000	1 hoặc 3
54	Bộ nguồn xoay chiều		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	28.490.000	1 hoặc 3
55	Công tắc áp suất gồm ron và ốc vít		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.931.000	1 hoặc 2
56	Bình chứa dung dịch hiệu chỉnh rồng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	31.201.500	1 hoặc 5
57	Bình chứa dung dịch thuốc thử rồng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	38.443.350	1 hoặc 5
58	Điện cực H ⁺		Vật tư/thiết bị điện	12.814.450	1 hoặc 2
59	Đầu dò PH		Vật tư/thiết bị điện	42.742.700	1 hoặc 3

60	Bộ van thay thế máy đo độ đục		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	13.365.000	1 hoặc 8
61	Trục lăn		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.455.000	1 hoặc 5
62	Màn hình hiển thị		Vật tư/thiết bị điện	47.800.500	1 hoặc 2
63	Ống mẫu (Flow cell)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	27.632.000	1 hoặc 3
64	Bộ thiết bị bảo trì		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.583.950	1 hoặc 2
65	Vòng đệm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	275.000	1 hoặc 2
66	Vòng đệm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.980.000	1 hoặc 8
67	Cáp kết nối đầu đo pH		Vật tư/thiết bị điện	4.590.000	1 hoặc 2
68	Đầu dò DO trạm quan trắc nước biển		Vật tư/thiết bị điện	49.086.000	1 hoặc 2
69	Cảm biến đo TSS		Vật tư/thiết bị điện	172.800.000	1 hoặc 2
70	Cảm biến đo Clo		Vật tư/thiết bị điện	190.080.000	1 hoặc 3
71	Đầu dò Amoni		Vật tư/thiết bị điện	255.997.500	1 hoặc 2
72	Nắp màng đầu đo DO		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	89.100.000	1 hoặc 2
73	Cảm biến đo TSS		Vật tư/thiết bị điện	356.125.000	1 hoặc 3
74	Đầu dò pH		Vật tư/thiết bị điện	65.880.000	1 hoặc 6
75	Cảm biến PH		Vật tư/thiết bị điện	105.270.000	1 hoặc 5
76	Thiết bị đo clo dư		Vật tư/thiết bị điện	72.572.500	1 hoặc 2
77	Thiết bị đo DO		Vật tư/thiết bị điện	65.395.000	1 hoặc 2
78	Thiết bị đo DO		Vật tư/thiết bị điện	65.450.000	1 hoặc 2
79	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi		Vật tư/thiết bị điện	128.205.000	1 hoặc 2
80	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi		Vật tư/thiết bị điện	138.780.000	1 hoặc 2
81	Thiết bị truyền nhận Datalogger		Vật tư/thiết bị điện	33.000.000	1 hoặc 2
82	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	626.400	1 hoặc 2
83	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.017.900	1 hoặc 2
84	Pipettes bằng nhựa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	468.180	1 hoặc 2
85	Quả bóp cao su 3 lỗ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.485.000	1 hoặc 15

86	Cốc đong bằng nhựa 100ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	837.000	6 hoặc 75
87	Đũa thủy tinh		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	45.360	1 hoặc 6
88	Cốc đong bằng nhựa 1000ml, Mã: 026.04.901/ Isolab		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	702.000	1 hoặc 15
89	Bình tam giác bằng nhựa, có nắp đậy 100ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.051.000	6 hoặc 75
90	Nhớt kế		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.791.050	1 hoặc 2
91	Nhớt kế		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.791.050	1 hoặc 2
92	Nhớt kế		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.791.050	1 hoặc 2
93	Nhớt kế		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.791.050	1 hoặc 2
94	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia đựng hóa chất 500ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	5.246.100	1 hoặc 8
95	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia, đựng hóa chất 1000 ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.163.100	1 hoặc 8
96	Chai thủy tinh nắp tròn có vạch chia, màu nâu đựng hóa chất 500 ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.506.600	1 hoặc 8
97	Đệm làm kín,		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.814.500	1 hoặc 15
98	Quả bóp cao su 1 lỗ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	108.000	1 hoặc 15
99	Cuvet thủy tinh vuông 10ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.854.440	1 hoặc 3
100	Khăn lau cuvet		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.435.750	2 hoặc 30
101	TUBE CATALYST HEATER		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	18.398.600	1 hoặc 6
102	TUBING CFLEX .125 ID X .062 W		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	11.496.100	2 hoặc 21
103	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.611.900	1 hoặc 8
104	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.412.100	1 hoặc 8
105	Assy solenoid		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.032.050	1 hoặc 2
106	Pump service kit		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	36.717.450	1 hoặc 5
107	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.313.400	1 hoặc 6
108	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	564.840	1 hoặc 3

109	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
110	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.051.500	1 hoặc 8
111	HONEYCOMB CERAMIC		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.899.200	1 hoặc 11
112	Screen Filter (màng lọc hình tròn)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.464.000	1 hoặc 8
113	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.024.000	1 hoặc 8
114	Strip Quartz Wool 15 in 10/pk		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	30.387.500	1 hoặc 15
115	TUBE U FURNACE DUAL		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	26.449.500	1 hoặc 3
116	Can nhiệt ASSY Thermocouple TYPE-S Leco		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	30.392.450	1 hoặc 2
117	REGULATOR FLOW CONTROL		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	31.788.900	1 hoặc 2
118	TUBE LANCE SC632 9.58 (ống thổi khí oxy)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.271.300	1 hoặc 3
119	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.412.100	1 hoặc 8
120	O-RING 326 1.625X 1.999X.187A		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.569.200	1 hoặc 12
121	ASSY PUMP VACUUM DC		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	102.349.500	1 hoặc 2
122	60"ignition wire (2" per use)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	5.324.000	1 hoặc 15
123	Giấy in, rộng 75mm, dài 50m		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	110.000	1 hoặc 15
124	Mực in máy nhiệt trị		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.174.500	1 hoặc 15
125	CRUCIBLE TURNTABLE KIT		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	171.184.200	1 hoặc 3
126	Balance pedestal		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	53.638.750	1 hoặc 2
127	Cốc sứ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	25.627.800	1 hoặc 5
128	Nắp cốc sứ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	42.876.900	1 hoặc 5
129	Filter cartridge		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	13.794.000	3 hoặc 36
130	Insert seal		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.392.000	2 hoặc 23
131	Screw		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.451.800	1 hoặc 18
132	Drive pulley		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.812.800	1 hoặc 6
133	CHECK VALVE		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.323.040	1 hoặc 3
134	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.412.100	1 hoặc 8
135	BEARING BALL		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.258.540	1 hoặc 2

136	Inlet Water		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.257.600	1 hoặc 3
137	CLIP		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	10.645.560	1 hoặc 3
138	Bracket switch		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	564.840	1 hoặc 3
139	insert valve exhaust		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	24.678.000	1 hoặc 3
140	Cotton thread fuse		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	54.202.500	4 hoặc 45
141	Crucible		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	68.992.000	2 hoặc 30
142	Electrode lower bar		Vật tư/thiết bị điện	15.114.000	1 hoặc 3
143	Electrode upper bar		Vật tư/thiết bị điện	15.441.800	1 hoặc 3
144	Electrode bar		Vật tư/thiết bị điện	31.212.500	1 hoặc 8
145	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.824.200	1 hoặc 15
146	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.129.680	1 hoặc 6
147	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.289.520	1 hoặc 6
148	Washer		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.136.200	1 hoặc 6
149	Belt		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.971.200	1 hoặc 6
150	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.641.750	1 hoặc 8
151	SCREW		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.230.900	1 hoặc 5
152	SCREW		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
153	INSULATION		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.524.850	1 hoặc 5
154	Cảm biến nhiệt độ		Vật tư/thiết bị điện	2.257.200	1 hoặc 3
155	Thermocouple		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.451.995	1 hoặc 2
156	Bộ điều khiển nhiệt độ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.439.800	1 hoặc 2
157	Khay inox 1 ngăn		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.101.600	4 hoặc 45
158	Thiết bị Sipper dùng phân tích Silica cho máy DR6000		Vật tư/thiết bị điện	32.697.500	1 hoặc 2
159	Đầu dò đo pH cho nước khử khoáng		Vật tư/thiết bị điện	38.758.500	1 hoặc 5
160	Đầu dò đo độ dẫn điện cho nước khử khoáng		Vật tư/thiết bị điện	39.933.000	1 hoặc 5
161	Đầu dò đo Oxy hoà tan		Vật tư/thiết bị điện	25.839.000	1 hoặc 2
162	Heating element replacement kit		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	56.131.380	1 hoặc 2
163	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.014.200	1 hoặc 8
164	Pressure Switch		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	9.677.880	1 hoặc 5

165	Pipet đầu cao su		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.072.440	1 hoặc 2
166	Bình hút âm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	10.022.400	1 hoặc 2
167	Nắp bình hút âm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.562.380	1 hoặc 2
168	Hạt hút âm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.409.400	1 hoặc 8
169	Bịch nilon trong suốt, Kích thước: 30x40cm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	513.000	1 hoặc 15
170	Cọ quét sơn (0,5"inch, 1" inch, 1"5 inch, 2" inch, 2,5" inch, 3" inch, 4" inch)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	378.000	1 hoặc 3
171	Găng tay y tế không bột - Size S		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.094.000	18 hoặc 225
172	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-2		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.700.000	12 hoặc 150
173	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-3		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.320.000	12 hoặc 150
174	Chén cân nắp mài thấp 28x25mm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.970.000	1 hoặc 8
175	chén cân nắp mài loại 85x30mm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.075.000	1 hoặc 8
176	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.412.100	1 hoặc 8
177	Filter tube		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.048.540	1 hoặc 2
178	Thermocouple		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	89.520.120	1 hoặc 2
179	Heating element		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	65.325.420	1 hoặc 2
180	Cable alum braid		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.453.000	1 hoặc 15
181	Clamp element heating		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.487.200	3 hoặc 36
182	Oring 332		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.101.300	1 hoặc 8
183	Gas inlet tube		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.645.000	1 hoặc 5
184	Bảng mạch kết nối		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.595.100	1 hoặc 2
185	Dây cáp điện cực		Vật tư/thiết bị điện	34.992.000	1 hoặc 5
186	Bộ phụ kiện buret 5ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	21.060.000	1 hoặc 2
187	Điện cực đo chỉ số acid trong dầu		Vật tư/thiết bị điện	21.060.000	1 hoặc 2
188	Kit Pump		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.580.000	1 hoặc 3

189	Valve sol 2W NC 24V		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	13.500.000	1 hoặc 3
190	Transducer press 0-50PSI P255		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	11.880.000	1 hoặc 2
191	Combustion Outer/ Lò đốt ngoài		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	31.590.000	1 hoặc 5
192	Combustion Inner/ Lò đốt trong		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	24.300.000	1 hoặc 5
193	Assy module control flow heated		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	70.200.000	1 hoặc 2
194	Lance Tube/Ống Lance		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	21.870.000	1 hoặc 5
195	Filter Tube/Lọc thủy tinh		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	13.770.000	1 hoặc 5
196	Valve Sol 2W NC 24DC		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.750.000	1 hoặc 2
197	Heating element		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	17.010.000	1 hoặc 2
198	Đầu đo nhiệt độ kiểu K		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	791.100	1 hoặc 2
199	Phụ kiện bảo dưỡng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.479.000	1 hoặc 2
200	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.593.500	1 hoặc 2
201	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	56.673.000	1 hoặc 2
202	Quạt hút hóa chất phòng thí nghiệm		Vật tư/thiết bị điện	23.976.000	1 hoặc 3
203	Reducing adapter, 16 mm to 13 mm vials		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.375.000	1 hoặc 8
204	Máy phá mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	40.770.000	1 hoặc 2
205	Bracket MTG switch		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.750.000	1 hoặc 2
206	Bộ chuyển đổi Nox		Vật tư/thiết bị điện	135.000.000	1 hoặc 2
207	Ống xúc tác		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.998.000	1 hoặc 3
208	Bộ làm lạnh mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	216.463.500	1 hoặc 2
209	Bộ điều khiển nhiệt độ		Vật tư/thiết bị điện	18.900.000	1 hoặc 2
210	Bơm nhu động		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	83.581.200	1 hoặc 3
211	Bơm hút mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	20.546.500	1 hoặc 3
212	Cảm biến nhiệt độ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	13.915.000	1 hoặc 3
213	Role bán dẫn		Vật tư/thiết bị điện	1.252.800	1 hoặc 6

214	Bình và khí Zero N2		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	17.712.000	1 hoặc 12
215	Bình khí span (khí trộn) NO		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	54.475.200	1 hoặc 6
216	Bình khí span (khí trộn) SO2		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	28.586.520	1 hoặc 3
217	Bình khí span (khí trộn) SO2		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	28.046.520	1 hoặc 3
218	Bộ điều khiển nhiệt độ		Vật tư/thiết bị điện	745.200	1 hoặc 2
219	Thiết bị đo COD		Vật tư/thiết bị điện	1.603.800.000	1 hoặc 5
220	Thiết bị đo pH (của thiết bị Clo)		Vật tư/thiết bị điện	26.136.000	1 hoặc 3
221	Bẫy tách ẩm (Condensate trap)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	25.575.000	1 hoặc 9
222	Lọc axit		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	91.212.000	1 hoặc 5
223	Lõi lọc của bộ lọc axit		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	36.399.000	1 hoặc 9
224	Lõi lọc dung dịch KOH/ Filter element modified		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	165.240.000	1 hoặc 6
225	Bộ lõi cảm biến đo oxy		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	85.654.800	1 hoặc 3
226	Bộ Kit vật tư bảo dưỡng bình giãn nở Clo		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	153.090.000	1 hoặc 3
227	Bình hấp phụ Clo rò, vật liệu PVC		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	67.651.740	1 hoặc 3
228	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	10.264.320	5 hoặc 60
229	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	247.968	1 hoặc 3
230	Vòng làm kín/ Seal ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.728.000	1 hoặc 6
231	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.728.000	1 hoặc 6
232	Vòng làm kín/ Seal ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.728.000	1 hoặc 6
233	Vòng làm kín/ Seal ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	864.000	1 hoặc 3
234	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	864.000	1 hoặc 3
235	Vòng làm kín/ Seal ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	864.000	1 hoặc 3
236	Gioăng cao su/ Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	864.000	1 hoặc 3
237	Gioăng cao su/ Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.880.172	1 hoặc 3

238	Bạc đạn đầu bơm/ Bearings		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.560.000	1 hoặc 3
239	Cao su khớp nối trục động cơ trục bơm / Rubber for Std. Coupl.		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.240.000	1 hoặc 3
240	Phốt bơm/ Shaft seal		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	51.392.880	1 hoặc 3
241	Bộ kit tiêu hao bộ điều chỉnh chân không		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	37.530.000	1 hoặc 3
242	Van bi/ Elbow ball valve		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	476.966.880	3 hoặc 39
243	Van tay/ butterfly valve		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.672.500	1 hoặc 3
244	Bộ hoàn chỉnh lắp đặt Injector châm clo/PVC-Injectors 70-200 with non return diaphragm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	467.775.000	1 hoặc 5
245	Nước làm mát/ antifreezing		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.480.000	5 hoặc 60
246	Phụ tùng hao mòn, đệm lót gasket/ Diaphragm – rupture		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	78.840.000	1 hoặc 2
247	Bơm định lượng hóa chất		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	117.700.000	1 hoặc 2
248	Gioăng chèn van phòng nổ Máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	19.800.000	1 hoặc 6
249	Van phòng nổ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	496.650.000	1 hoặc 3
250	Khớp nối van và bộ kit cho van phòng nổ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	84.700.000	1 hoặc 3
251	Phốt chắn dầu loxo		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.620.000	1 hoặc 15
252	Khởi động từ (Contactor)		Vật tư/thiết bị điện	5.562.000	1 hoặc 3
253	Aptomat MCB		Vật tư/thiết bị điện	1.306.800	1 hoặc 2
254	Bộ gia nhiệt		Vật tư/thiết bị điện	108.810.000	1 hoặc 3
255	Bộ chèn bảo dưỡng van outlet/ seal repair kit for knife gate valve		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	243.936.000	1 hoặc 9
256	Lá van outlet		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	145.750.000	1 hoặc 2
257	Gioăng V-16/ V-RING A V-16		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.077.300	1 hoặc 2

258	Phần bơm động cơ bơm chuyên tiếp		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	142.560.000	1 hoặc 2
259	Đệm làm kín/Gasket flat		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	39.352.500	1 hoặc 8
260	Bộ làm lạnh		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	290.466.000	1 hoặc 5
261	Bơm mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	158.018.040	1 hoặc 9
262	Màng bơm dùng cho 2 bơm hút mẫu của hệ thống phân tích khí		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	62.972.640	1 hoặc 9
263	Màn hình LCD		Vật tư/thiết bị điện	74.834.280	1 hoặc 2
264	Van điều khiển		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	24.421.500	1 hoặc 5
265	Lọc Mist catcher cho thiết bị phân tích		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	59.616.000	3 hoặc 36
266	Lọc Scrubber		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.731.200	1 hoặc 6
267	Lọc mẫu đầu vào		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	225.659.520	1 hoặc 6
268	Bộ lọc khí (Air Filter)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.016.320	1 hoặc 6
269	Cụm van solenoid		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.349.843	1 hoặc 2
270	Lọc khí cho thiết bị phân tích		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	51.840.000	6 hoặc 72
271	Lọc khí cho thiết bị phân tích		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.960.000	6 hoặc 72
272	Bộ truyền động của van		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	270.380.000	1 hoặc 3
273	Board điều khiển		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	55.000.000	1 hoặc 3
274	Van điện từ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.252.500	1 hoặc 2
275	Cell cảm biến đo oxy		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	266.856.700	1 hoặc 2
276	Van điện từ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	19.497.996	1 hoặc 6
277	Đĩa DVD trắng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	25.920.000	148 hoặc 1800
278	Ổ đĩa DVD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.028.240	1 hoặc 5
279	Cáp HDMI		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	869.400	1 hoặc 15
280	Dây HDMI		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.571.400	1 hoặc 15
281	Cáp USB nối dài		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.188.000	1 hoặc 15
282	Dây cáp mạng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.150.000	1 hoặc 8
283	Đầu Jack mạng RJ45		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.295.000	1 hoặc 8
284	Swich mạng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.455.000	1 hoặc 8
285	Máy khoan pin tháo vít		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.890.000	1 hoặc 3
286	Máy khoan búa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.750.000	1 hoặc 3

287	Ổ cứng SSD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	21.643.200	1 hoặc 15
288	Ổ cứng máy tính SSD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	14.563.800	1 hoặc 15
289	NAS Synology		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	30.963.600	1 hoặc 3
290	Bộ sạc và Dock		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	995.760	1 hoặc 3
291	Trạm sạc dự phòng di động		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	28.294.920	1 hoặc 3
292	Bộ phát sóng Wifi		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.458.000	1 hoặc 3
293	Balô Đa Năng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	891.000	1 hoặc 5
294	Bộ vệ sinh máy tính		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.755.000	2 hoặc 20
295	Ổ cứng HDD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.778.760	1 hoặc 2
296	Thẻ nhớ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.053.000	1 hoặc 5
297	Bộ chuyển đổi quang điện		Vật tư/thiết bị điện	11.664.000	1 hoặc 9
298	Cáp nối dài USB có IC khuếch đại		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	884.520	1 hoặc 2
299	Ổ Cứng Di Động SSD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	29.401.920	1 hoặc 3
300	O-ring/ Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	247.779	1 hoặc 3
301	O-ring / Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.335.852	1 hoặc 6
302	Back Up Ring/ Vòng canh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.111.508	1 hoặc 6
303	O-ring / Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.621.620	1 hoặc 3
304	Dust Seal/ Phốt chắn bụi xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.591.013	1 hoặc 3
305	Rod Packing/ Gioăng phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.006.000	1 hoặc 3

306	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	137.907.000	1 hoặc 9
307	Back Up Ring/ Vòng cạnh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.061.800	1 hoặc 3
308	V-Packing Set/ Vòng đệm cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	9.865.800	1 hoặc 3
309	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	136.867.500	1 hoặc 9
310	Piston Seal/ Phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.690.600	1 hoặc 3
311	O-ring / Gioăng làm kín O cho xi lanh con lăn máy nghiền		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	43.885.800	1 hoặc 9
312	Van đóng mở máy sấy khí		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	343.200.000	1 hoặc 12
313	Bộ cao su khớp nối/ Flex. Element		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	93.960.000	1 hoặc 2
314	Phôi nhựa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.021.728	1 hoặc 2
315	Bơm NaOCL/ NaOCL Injection Pump		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	260.150.000	1 hoặc 2
316	Đèn UV Lamp Unit		Vật tư/thiết bị điện	51.834.750	1 hoặc 2
317	Hút ẩm cho case		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.696.000	1 hoặc 3
318	Đầu dò Oxy thừa		Vật tư/thiết bị điện	376.750.000	1 hoặc 2
319	Lọc bụi cho cảm biến đo oxy thừa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	18.150.000	1 hoặc 3
320	Cục cell cho cảm biến đo oxy thừa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	290.878.500	1 hoặc 3
321	Dây tín hiệu quang cho cảm biến phát hiện ngọn lửa		Vật tư/thiết bị điện	77.962.500	1 hoặc 2

322	Công tắc báo tốc độ/ Speed Switch		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.788.682	1 hoặc 2
323	Chèn cơ khí/ John crane type 1 elastomer bellows machanical seal		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	45.333.750	1 hoặc 2
324	Máy bơm hút mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	11.086.200	1 hoặc 2
325	Camera		Vật tư/thiết bị điện	4.932.400	1 hoặc 2
326	Cốc đong bằng nhựa 2000ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	896.400	1 hoặc 15
327	Giấy quỳ pH		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.758.400	2 hoặc 30
328	Kim tiêm mẫu		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.538.400	2 hoặc 30
329	Ống tiêm 5ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	6.728.400	2 hoặc 30
330	Ống đong bằng thủy tinh 500ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.680.100	1 hoặc 8
331	Ống đong bằng thủy tinh 250ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.662.200	1 hoặc 8
332	Bình tia 500ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	918.000	2 hoặc 30
333	Tin Foil Cups		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	99.192.600	2 hoặc 23
334	Porous Crucibles		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	36.532.620	1 hoặc 5
335	TUBE LANCE U QUARTZ		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.258.000	1 hoặc 3
336	Vòng đệm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	8.250.000	1 hoặc 8
337	C- Flex assy		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	656.700	1 hoặc 2
338	Vòng đệm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
339	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
340	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
341	Particicle Filter		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	49.931.200	4 hoặc 48
342	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.089.800	5 hoặc 60
343	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.438.250	1 hoặc 8
344	FILTER SECONDARY 10 MICRON (lọc thứ cấp)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	47.579.400	1 hoặc 15
345	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.420.000	1 hoặc 12
346	O-ring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	3.942.400	1 hoặc 12
347	STOP CERAMIC STEPPED (lọc chặn)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	23.789.700	1 hoặc 8

348	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.224.800	1 hoặc 12
349	SWITCH PRESSURE		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	15.242.580	1 hoặc 5
350	Ignition thread (dây môi)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	38.264.400	4 hoặc 45
351	1 Year service kit (bộ kit phụ tùng thay thế, vòng đệm, đai ốc, vòng cách điện ...)		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	101.312.640	1 hoặc 6
352	Washer ceramic		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	24.634.500	4 hoặc 45
353	Belt round		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.299.000	1 hoặc 6
354	Bushing		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.598.000	1 hoặc 12
355	Tubing		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.612.500	1 hoặc 8
356	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.612.500	1 hoặc 8
357	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	7.544.900	2 hoặc 30
358	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.131.735	1 hoặc 5
359	Oring		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.131.735	1 hoặc 5
360	Túi miết đầu (túi zipper) 12cm x 17cm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.188.000	2 hoặc 30
361	Túi zipper 12cmx10cm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.188.000	2 hoặc 30
362	Túi zipper 20cm x 28cm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.970.000	6 hoặc 75
363	Đầu dò đo pH cho nước thường		Vật tư/thiết bị điện	31.703.400	1 hoặc 5
364	Tube Combustion Outer		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	64.797.840	1 hoặc 6
365	Tube Combustion Inner		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	48.600.000	1 hoặc 6
366	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	866.250	1 hoặc 5
367	O-RING		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.131.735	1 hoặc 5
368	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.970.000	1 hoặc 2
369	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	4.239.000	1 hoặc 2
370	Aquatrode plus		Vật tư/thiết bị điện	28.350.000	1 hoặc 2
371	Conductivity measuring cell		Vật tư/thiết bị điện	31.860.000	1 hoặc 2
372	Relay SSR		Vật tư/thiết bị điện	5.994.000	1 hoặc 2
373	Xô nhựa 20L		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	522.500	1 hoặc 15

374	Phần mềm antivirus dùng cho máy trạm		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	27.264.600	19 hoặc 230
375	Tem vỡ niêm phong		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	943.920	247 hoặc 3000
376	Rơ le thời gian		Vật tư/thiết bị điện	12.270.960	1 hoặc 3
377	Quạt thông gió		Vật tư/thiết bị điện	14.310.000	1 hoặc 8
378	Dây cáp vải bản rộng		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.612.500	2 hoặc 30
379	Cảm biến tiệm cận		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	12.960.000	1 hoặc 3
380	Quạt làm mát		Vật tư/thiết bị điện	16.761.600	2 hoặc 24
381	Ổ cứng SSD		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	2.430.000	1 hoặc 2
382	Bình chứa		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	1.755.000	1 hoặc 15
383	Progard® T3 Pretreatment Pack		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	253.800.000	2 hoặc 30
384	QPAK® TIX Polishing Cartridge		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	253.800.000	2 hoặc 30
385	Millipak® Express 40 Filter		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	113.400.000	2 hoặc 30
386	Photooxidation UV Lamp Đèn UV lamp		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	79.650.000	1 hoặc 8
387	Vent Filter for PE Tank		Vật tư/thiết bị cơ khí tổng hợp	22.950.000	1 hoặc 8
388	Bộ chuyển đổi quang		Vật tư/thiết bị điện	31.557.600	1 hoặc 2
389	Bộ chuyển đổi quang		Vật tư/thiết bị điện	22.577.400	1 hoặc 2
390	Bộ Y- Link		Vật tư/thiết bị điện	39.954.600	1 hoặc 2
391	Bộ chuyển đổi quang điện		Vật tư/thiết bị điện	6.685.200	1 hoặc 3

Ghi chú:

- (1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.
- (3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.
- (4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu ____ năm hoặc tối thiểu ____ hợp đồng	
2			tối thiểu ____ năm hoặc tối thiểu ____ hợp đồng	

3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Yếu tố thân thiện môi trường;

- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1. Nguồn gốc xuất xứ hàng hóa		
Nguồn gốc xuất xứ hàng hóa nêu trong E-HSDT	Tất cả các danh mục hàng hóa chào phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng ghi trong bảng giá dự thầu của hàng hóa tại mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống) đáp ứng theo quy định tại Điểm a, Khoản 1.2, Mục 1, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Đạt
	Có mục hàng hóa không chào xuất xứ hoặc chào xuất xứ không rõ ràng không đáp ứng theo quy định tại Điểm a, Khoản 1.2, Mục 1, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Không đạt
2. Phạm vi cung cấp		
Phạm vi cung cấp hàng hóa	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại mẫu số	Đạt

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

	01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.	
	Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.	Không đạt
3. Yêu cầu về kỹ thuật		
Các yêu cầu về ký mã hiệu/nhãn hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất	Ký mã hiệu/nhãn hiệu, nhà sản xuất, thông số kỹ thuật rõ ràng và chào đúng chủng loại như yêu cầu tại Điểm b, Khoản 1.2, Mục 1, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Đạt
	Ký mã hiệu/nhãn hiệu, nhà sản xuất thông số kỹ thuật không rõ ràng, chào không đúng chủng loại như yêu cầu Điểm b, Khoản 1.2, Mục 1, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT.	Không đạt
4. Tiến độ cung cấp hàng hóa		
Tiến độ cung cấp hàng hóa	Có đề xuất tiến độ cung cấp hàng hoá đáp ứng yêu cầu theo đúng quy định tại mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp đối với hàng hoá thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.	Đạt
	Không có đề xuất hoặc có tiến độ cung cấp hàng hoá không đáp ứng yêu cầu theo đúng quy định tại mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp đối với hàng hoá thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.	Không đạt
5. Các cam kết của Nhà thầu		
Cam kết cung cấp tài liệu kỹ thuật và chứng chỉ về xuất xứ (CO), chứng chỉ về chất lượng (CQ)	Nhà thầu phải có cam kết cung cấp tài liệu kỹ thuật (nếu có) và Chứng chỉ về xuất xứ (CO), Chứng chỉ về chất lượng (CQ), tài liệu liên quan khác, đối với mục hàng yêu cầu kèm theo hàng hóa khi giao hàng.	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết cung cấp đầy đủ các tài liệu kỹ thuật (nếu có) và Chứng chỉ về xuất xứ (CO), Chứng chỉ	Không đạt

	về chất lượng (CQ), tài liệu liên quan khác, đối với mục hàng yêu cầu kèm theo hàng hóa khi giao hàng.	
6. Bảo hành, dịch vụ sau bán hàng và đảm bảo về chất lượng		
6.1 Thời gian Bảo hành	Nhà thầu có đề xuất thời gian bảo hành hàng hóa cung cấp tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hàng hóa.	Đạt
	Không có đề xuất bảo hành, hoặc có cam kết/đề xuất mà thời gian bảo hành hàng hóa < 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hàng hóa.	Không đạt
6.2 Đảm bảo về chất lượng	Nhà thầu phải có cam kết đảm bảo về chất lượng hàng hóa cung cấp theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Đạt
	Không có cam kết hoặc có cam kết/đề xuất nhưng không đáp ứng quy định trên.	Không đạt
6.3. Tính tương thích của hàng hóa	Nhà thầu phải có cam kết tính tương thích của hàng hóa cung cấp cả về thông số kỹ thuật và hình dáng hình học để lắp đặt được vào vị trí thực tế của thiết bị NMNĐ Vĩnh Tân 4	Đạt
	Không có cam kết tính tương thích của hàng hóa cung cấp cả về thông số kỹ thuật và hình dáng hình học để lắp đặt được vào vị trí thực tế của thiết bị NMNĐ Vĩnh Tân 4.	Không đạt
6.4. Hướng dẫn lắp đặt	Nhà thầu có cam kết có chuyên gia kỹ thuật của Hãng sản xuất hàng hóa tham gia kiểm tra, hướng dẫn lắp đặt vật tư (các mục 2, 3, 17, 18, 20, 260, 263 và 264) vào hệ thống tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết có chuyên gia kỹ thuật của Hãng sản xuất hàng hóa tham gia kiểm tra, hướng dẫn lắp đặt vật tư (các mục 2, 3, 17, 18, 20, 260, 263 và 264) vào hệ thống tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Không đạt
6.5. Kiểm tra vật liệu cũ, hướng	Nhà thầu cung cấp:	Đạt

dẫn lắp đặt, thay thế	+ Cam kết cử nhân viên kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt của nhà sản xuất hoặc đại diện nhà sản xuất đến để hỗ trợ khi Chủ đầu tư tiến hành thay thế màng lọc RO/UF/Hạt nhựa bên nhà thầu phải tiến hành đánh giá tình trạng màng lọc RO/UF/Hạt nhựa mới thay ra. + Cung cấp quy trình kiểm tra đánh giá chất lượng lọc UF cũ và có đề xuất cho từng lọc UF dựa vào thông số chạy kiểm tra trên thiết bị (nhà thầu phải mô tả quy trình rửa và kiểm tra lọc UF cũ, kiểm tra hiệu quả làm việc của lọc UF cũ). + Cung cấp quy trình kiểm tra hướng dẫn lắp đặt/thay thế lọc RO/UF/Hạt nhựa cho XLN và CPP (nhà thầu phải mô tả chi tiết quy trình lắp đặt/thay thế) + Cung cấp quy trình kiểm tra lọc RO cũ bằng máy chuyên dụng tại nhà xưởng của nhà thầu. Kiểm tra tình trạng màng cũ, đánh giá hiệu suất làm việc còn lại của từng màng cũ sau khi thay ra và đồng thời mô tả quy trình nêu trên. (Khi cần thiết chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu chứng minh có hệ thống chuyên dụng để thực hiện dịch vụ nêu trên).	
	Không cung cấp cam kết và quy trình hoặc cung cấp nhưng không đầy đủ hoặc không phù hợp	Không đạt
Kết luận	Đạt tất cả nội dung trên	Đạt
	Không đạt bất kỳ nội dung nào nêu trên	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

- Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X

13	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			X
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X

27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			X
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

Mẫu số 01A (webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA***(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 01B (webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Lõi lọc hộp 5um	Cái	6800	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
2	Màng Lọc BWRO	Cái	36	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
3	Màng lọc BWRO	Cái	15	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

4	Hạt nhựa Cation (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)	Lít	11000	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
5	Hạt nhựa Anion (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)	Lít	8550	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
6	Hạt nhựa Cation cho hệ thống xử lý nước	Lít	1300	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
7	Hạt nhựa Anion cho hệ thống xử lý nước	Lít	2400	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
8	Vật liệu hấp thụ dầu/ Oil Absorbent, Size (mm): 10x15x15	Kg	50	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
9	Lõi lọc hộp 2um	Cái	900	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
10	Đá sỏi gravel lọc 5-10mm	Kg	27200	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
11	Than hoạt tính từ gáo dừa	Kg	24000	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

								bản yêu cầu giao hàng
12	Than Anthracite TBA/0,9-1,7mm	Kg	13100	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
13	Cát thạch anh 0,9 – 1,5mm	Kg	19200	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
14	Lõi lọc hộp 5µm	Cái	750	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
15	Lõi lọc 5µm	Cái	51	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
16	Lõi lọc 5µm	Cái	384	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
17	Lõi lọc SWRO	Cái	100	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
18	Lõi lọc SWRO	Cái	40	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
19	Gel tan trong nước (mỡ bôi trơn lọc hệ	Hộp	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

	thống xử lý nước)							
20	Màng lọc UF, pore size: 0.025µm, OD: 1.48mm, ID: 0.65mm	Cái	32	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
21	Bộ lọc khí và vòng gioăng của bộ lấy mẫu khí đầu vào	Bộ	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
22	Bộ lọc khí sạch cho thiết bị thổi khí sạch vệ sinh buồng đo cho thiết bị đo bụi	Bộ	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
23	Miếng lọc ẩm máy làm nguội khí CCSV	Gói	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
24	Vòng gioăng O-ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
25	Ống nhu động (bộ tách ẩm CSSV)	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
26	Bộ lọc an toàn khí mẫu	Bộ	12	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

27	Đầu Cartridge Amoni	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
28	Bộ kit bảo dưỡng cho thiết bị đo DO	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
29	Bộ ống dẫn (Tubing Set)	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
30	Van mỏ vịt (Duckbill for micropump) dùng cho bộ phân tích	Cái	12	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
31	Vỏ ngoài Cell đo bằng thạch anh/ Quartz cell clear	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
32	Kit gạt vệ sinh	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
33	Motor Unit	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
34	Nắp mù/ Blind Cap	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

35	Cảm biến Oxy thừa	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
36	Cell của bộ đo oxy thừa	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
37	Lọc bụi của bộ đo oxy thừa	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
38	Cảm biến đo nhiệt độ của bộ đo oxy thừa	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
39	Hút ẩm cho cell đo/ Desiccant for cell	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
40	Bộ hiển thị và điều khiển	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
41	Sensor đo độ dẫn điện	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
42	Case Packing	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

43	Đầu dò đo DO nước lờ	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
44	Ống mẫu	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
45	Bộ trộn mẫu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
46	Đầu đo pH	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
47	Màn hình hiển thị pH	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
48	Bộ thiết bị thay thế hàng năm cho máy phân tích Silica	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
49	Bộ làm nóng đầu vào	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
50	Ống nhựa - Tubing Kit	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

51	Tấm nhựa tạo áp 2 bơm	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
52	Cell Packing	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
53	Bộ dây phản ứng bao gồm nắp	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
54	Bộ nguồn xoay chiều	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
55	Công tắc áp suất gồm ron và ốc vít	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
56	Bình chứa dung dịch hiệu chỉnh rồng	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
57	Bình chứa dung dịch thuốc thử rồng	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
58	Điện cực H ⁺	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

59	Đầu dò PH	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
60	Bộ van thay thế máy đo độ đục	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
61	Trục lăn	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
62	Màn hình hiển thị	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
63	Ống mẫu (Flow cell)	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
64	Bộ thiết bị bảo trì	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
65	Vòng đệm	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
66	Vòng đệm	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

67	Cáp kết nối đầu đo pH	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
68	Đầu dò DO trạm quan trắc nước biển	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
69	Cảm biến đo TSS	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
70	Cảm biến đo Clo	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
71	Đầu dò Amoni	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
72	Nắp màng đầu đo DO	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
73	Cảm biến đo TSS	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
74	Đầu dò pH	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

75	Cảm biến PH	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
76	Thiết bị đo clo dư	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
77	Thiết bị đo DO	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
78	Thiết bị đo DO	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
79	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
80	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
81	Thiết bị truyền nhận Datalogger	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
82	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml	Thùng	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

83	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml	Thùng	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
84	Pipettes bằng nhựa	Hộp	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
85	Quả bóp cao su 3 lỗ	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
86	Cốc đong bằng nhựa 100ml	Cái	50	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
87	Đũa thủy tinh	Hộp	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
88	Cốc đong bằng nhựa 1000ml, Mã: 026.04.901/ Isolab	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
89	Bình tam giác bằng nhựa, có nắp đậy 100ml	Cái	50	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
90	Nhót kế	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

91	Nhót ké	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
92	Nhót ké	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
93	Nhót ké	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
94	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia đựng hóa chất 500ml	Thùng	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
95	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia, đựng hóa chất 1000 ml	Thùng	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
96	Chai thủy tinh nắp tròn có vạch chia, màu nâu đựng hóa chất 500 ml	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
97	Đệm làm kín,	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

98	Quả bóp cao su 1 lỗ	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
99	Cuvet thủy tinh vuông 10ml	Hộp	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
100	Khăn lau cuvet	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
101	TUBE CATALYST HEATER	Ống	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
102	TUBING CFLEX .125 ID X .062 W	Cái	14	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
103	Oring	Gói	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
104	Oring	Gói	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
105	Assy solenoid	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

106	Pump service kit	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
107	O-ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
108	O-ring	Gói	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
109	O-RING	Gói	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
110	O-RING	Gói	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
111	HONEYCOMB CERAMIC	Cái	7	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
112	Screen Filter (màng lọc hình tròn)	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
113	Oring	Gói	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

114	Strip Quartz Wool 15 in 10/pk	Gói	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
115	TUBE U FURNACE DUAL	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
116	Can nhiệt ASSY Thermocouple TYPE-S Leco	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
117	REGULATOR FLOW CONTROL	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
118	TUBE LANCE SC632 9.58 (ống thổi khí oxy)	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
119	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
120	O-RING 326 1.625X 1.999X.187A	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
121	ASSY PUMP VACUUM DC	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

122	60"ignition wire (2" per use)	Gói	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
123	Giấy in, rộng 75mm, dài 50m	Cuộn	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
124	Mực in máy nhiệt trị	Hộp	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
125	CRUCIBLE TURNTABLE KIT	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
126	Balance pedestal	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
127	Cốc sứ	Hộp	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
128	Nắp cốc sứ	Hộp	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
129	Filter cartridge	Cái	24	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

130	Insert seal	Cái	15	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
131	Screw	Cái	12	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
132	Drive pulley	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
133	CHECK VALVE	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
134	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
135	BEARING BALL	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
136	Inlet Water	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
137	CLIP	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

138	Bracket switch	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
139	insert valve exhaust	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
140	Cotton thread fuse	Gói	30	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
141	Crucible	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
142	Electrode lower bar	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
143	Electrode upper bar	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
144	Electrode bar	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
145	O-ring	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

146	O-ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
147	O-ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
148	Washer	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
149	Belt	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
150	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
151	SCREW	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
152	SCREW	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
153	INSULATION	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

154	Cảm biến nhiệt độ	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
155	Thermocouple	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
156	Bộ điều khiển nhiệt độ	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
157	Khay inox 1 ngăn	Cái	30	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
158	Thiết bị Sipper dùng phân tích Silica cho máy DR6000	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
159	Đầu dò đo pH cho nước khử khoáng	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
160	Đầu dò đo độ dẫn điện cho nước khử khoáng	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
161	Đầu dò đo Oxy hoà tan	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

162	Heating element replacement kit	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
163	O-RING	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
164	Pressure Switch	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
165	Pipet đầu cao su	Gói	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
166	Bình hút ẩm	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
167	Nắp bình hút ẩm	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
168	Hạt hút ẩm	Kg	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
169	Bịch nilon trong suốt, Kích thước: 30x40cm	Kg	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

170	Cọ quét sơn (0,5"inch, 1" inch, 1"5 inch, 2" inch, 2,5" inch, 3" inch, 4" inch)	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
171	Găng tay y tế không bột - Size S	Hộp	150	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
172	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-2	Cái	100	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
173	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-3	Cái	100	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
174	Chén cân nắp mài thấp 28x25mm	Hộp	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
175	chén cân nắp mài loại 85x30mm	Hộp	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
176	Oring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
177	Filter tube	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

178	Thermocouple	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
179	Heating element	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
180	Cable alum braid	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
181	Clamp element heating	Cái	24	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
182	Oring 332	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
183	Gas inlet tube	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
184	Bảng mạch kết nối	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
185	Dây cáp điện cực	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

186	Bộ phụ kiện buret 5ml	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
187	Điện cực đo chỉ số acid trong dầu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
188	Kit Pump	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
189	Valve sol 2W NC 24V	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
190	Transducer press 0-50PSI P255	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
191	Combustion Outer/ Lò đốt ngoài	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
192	Combustion Inner/ Lò đốt trong	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
193	Assy module control flow heated	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

194	Lance Tube/Ống Lance	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
195	Filter Tube/Lọc thủy tinh	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
196	Valve Sol 2W NC 24DC	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
197	Heating element	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
198	Đầu đo nhiệt độ kiểu K	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
199	Phụ kiện bảo dưỡng	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
200	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
201	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

202	Quạt hút hóa chất phòng thí nghiệm	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
203	Reducing adapter, 16 mm to 13 mm vials	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
204	Máy phá mẫu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
205	Bracket MTG switch	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
206	Bộ chuyển đổi Nox	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
207	Ống xúc tác	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
208	Bộ làm lạnh mẫu	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
209	Bộ điều khiển nhiệt độ	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

210	Bơm nhu động	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
211	Bơm hút mẫu	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
212	Cảm biến nhiệt độ	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
213	Role bán dẫn	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
214	Bình và khí Zero N2	Bình	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
215	Bình khí span (khí trộn) NO	Bình	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
216	Bình khí span (khí trộn) SO2	Bình	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
217	Bình khí span (khí trộn) SO2	Bình	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

218	Bộ điều khiển nhiệt độ	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
219	Thiết bị đo COD	Bộ	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
220	Thiết bị đo pH (của thiết bị Clo)	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
221	Bẫy tách ẩm (Condensate trap)	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
222	Lọc axit	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
223	Lõi lọc của bộ lọc axit	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
224	Lõi lọc dung dịch KOH/ Filter element modified	Bộ	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
225	Bộ lõi cảm biến đo oxy	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

226	Bộ Kit vật tư bảo dưỡng bình giãn nở Clo	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
227	Bình hấp phụ Clo rò, vật liệu PVC	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
228	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Cái	40	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
229	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
230	Vòng làm kín/ Seal ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
231	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
232	Vòng làm kín/ Seal ring	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
233	Vòng làm kín/ Seal ring	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

234	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
235	Vòng làm kín/ Seal ring	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
236	Gioăng cao su/ Oring	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
237	Gioăng cao su/ Oring	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
238	Bạc đạn đầu bơm/ Bearings	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
239	Cao su khớp nối trục động cơ trục bơm / Rubber for Std. Coupl.	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
240	Phốt bơm/ Shaft seal	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
241	Bộ kit tiêu hao bộ điều chỉnh chân không	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

242	Van bi/ Elbow ball valve	Cái	26	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
243	Van tay/ butterfly valve	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
244	Bộ hoàn chỉnh lắp đặt Injector châm clo/PVC-Injectors 70-200 with non return diaphragm	Bộ	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
245	Nước làm mát/ antifreezing	Lít	40	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
246	Phụ tùng hao mòn, đệm lót gasket/ Diaphragm – rupture	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
247	Bơm định lượng hóa chất	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
248	Gioăng chèn van phòng nổ Máy nghiền	Tám	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

249	Van phòng nổ	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
250	Khớp nối van và bộ kit cho van phòng nổ	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
251	Phốt chắn dầu loxo	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
252	Khởi động từ (Contactor)	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
253	Aptomat MCB	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
254	Bộ gia nhiệt	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
255	Bộ chèn bảo dưỡng van outlet/ seal repair kit for knife gate valve	Bộ	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
256	Lá van outlet	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

257	Gioăng V-16/ V-RING A V- 16	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
258	Phần bơm động cơ bơm chuyển tiếp	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
259	Đệm làm kín/Gasket flat	Bộ	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
260	Bộ làm lạnh	Bộ	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
261	Bơm mẫu	Bộ	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
262	Màng bơm dùng cho 2 bơm hút mẫu của hệ thống phân tích khí	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
263	Màn hình LCD	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
264	Van điều khiển	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

265	Lọc Mist catcher cho thiết bị phân tích	Cái	24	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
266	Lọc Scrubber	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
267	Lọc mẫu dầu vào	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
268	Bộ lọc khí (Air Filter)	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
269	Cụm van solenoid	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
270	Lọc khí cho thiết bị phân tích	Cái	48	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
271	Lọc khí cho thiết bị phân tích	Cái	48	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
272	Bộ truyền động của van	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

273	Board điều khiển	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
274	Van điện từ	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
275	Cell cảm biến đo oxy	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
276	Van điện từ	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
277	Đĩa DVD trắng	Cái	1200	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
278	Ổ đĩa DVD	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
279	Cáp HDMI	Sợi	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
280	Dây HDMI	Sợi	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

281	Cáp USB nối dài	Sợi	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
282	Dây cáp mạng	Thùng	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
283	Đầu Jack mạng RJ45	Hộp	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
284	Swich mạng	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
285	Máy khoan pin tháo vít	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
286	Máy khoan búa	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
287	Ổ cứng SSD	Chiếc	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
288	Ổ cứng máy tính SSD	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

289	NAS Synology	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
290	Bộ sạc và Dock	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
291	Trạm sạc dự phòng đi động	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
292	Bộ phát sóng Wifi	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
293	Balô Đa Năng	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
294	Bộ vệ sinh máy tính	Bộ	13	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
295	Ổ cứng HDD	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
296	Thẻ nhớ	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

297	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
298	Cáp nối dài USB có IC khuếch đại	Sợi	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
299	Ổ Cứng Di Động SSD	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
300	O-ring/ Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
301	O-ring / Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
302	Back Up Ring/ Vòng canh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
303	O-ring / Gioăng làm kín xilanh thủy lực con	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

	lăn máy nghiền							
304	Dust Seal/ Phốt chắn bụi xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
305	Rod Packing/ Gioăng phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
306	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
307	Back Up Ring/ Vòng canh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
308	V-Packing Set/ Vòng đệm cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
309	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có

	xilanh thủy lực con lăn máy nghiền							văn bản yêu cầu giao hàng
310	Piston Seal/ Phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
311	O-ring / Gioăng làm kín O cho xi lanh con lăn máy nghiền	Cái	6	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
312	Van đóng mở máy sấy khí	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
313	Bộ cao su khớp nối/ Flex. Element	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
314	Phôi nhựa	Mét	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
315	Bơm NaOCL/ NaOCL Injection Pump	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
316	Đèn UV Lamp Unit	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

317	Hút ẩm cho case	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
318	Đầu dò Oxy thừa	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
319	Lọc bụi cho cảm biến đo oxy thừa	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
320	Cục cell cho cảm biến đo oxy thừa	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
321	Dây tín hiệu quang cho cảm biến phát hiện ngọn lửa	Sợi	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
322	Công tắc báo tốc độ/ Speed Switch	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
323	Chèn cơ khí/ John crane type 1 elastomer bellows machanical seal	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
324	Máy bơm hút mẫu	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

								văn bản yêu cầu giao hàng
325	Camera	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
326	Cốc đong bằng nhựa 2000ml	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
327	Giấy quỳ pH	Cuộn	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
328	Kim tiêm mẫu	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
329	Ống tiêm 5ml	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
330	Ống đong bằng thủy tinh 500ml	Hộp	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
331	Ống đong bằng thủy tinh 250ml	Hộp	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
332	Bình tia 500ml	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

333	Tin Foil Cups	Hộp	15	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
334	Porous Crucibles	Hộp	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
335	TUBE LANCE U QUARTZ	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
336	Vòng đệm	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
337	C- Flex assy	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
338	Vòng đệm	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
339	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
340	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

341	Particicle Filter	Cái	32	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
342	O-ring	Cái	40	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
343	O-ring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
344	FILTER SECONDAR Y 10 MICRON (lọc thứ cấp)	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
345	O-ring	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
346	O-ring	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
347	STOP CERAMIC STEPPED (lọc chặn)	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
348	O-RING	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

349	SWITCH PRESSURE	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
350	Ignition thread (dây mồi)	Gói	30	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
351	1 Year service kit (bộ kit phụ tùng thay thế, vòng đệm, đai ốc, vòng cách điện ...)	Bộ	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
352	Washer ceramic	Cái	30	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
353	Belt round	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
354	Bushing	Cái	8	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
355	Tubing	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
356	Oring	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

357	Oring	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
358	Oring	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
359	Oring	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
360	Túi miết đầu (túi zipper) 12cm x 17cm	Kg	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
361	Túi zipper 12cmx10cm	Kg	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
362	Túi zipper 20cm x 28cm	Kg	50	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
363	Đầu dò đo pH cho nước thường	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
364	Tube Combustion Outer	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

365	Tube Combustion Inner	Cái	4	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
366	O-RING	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
367	O-RING	Cái	3	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
368	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml	Thùng	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	120 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
369	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml	Thùng	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
370	Aquatrode plus	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
371	Conductivity measuring cell	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
372	Relay SSR	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

373	Xô nhựa 20L	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
374	Phần mềm antivirus dùng cho máy trạm	Bộ	153	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
375	Tem vỡ niêm phong	Cái	2000	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
376	Rơ le thời gian	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
377	Quạt thông gió	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
378	Dây cáp vải bản rộng	Mét	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
379	Cảm biến tiệm cận	Cái	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	140 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
380	Quạt làm mát	Cái	16	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

381	Ồ cứng SSD	Cái	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	170 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
382	Bình chứa	Cái	10	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
383	Progard® T3 Pretreatment Pack	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
384	QPAK® TIX Polishing Cartridge	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
385	Millipak® Express 40 Filter	Cái	20	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
386	Photooxidation UV Lamp Đèn UV lamp	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	20 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	35 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
387	Vent Filter for PE Tank	Cái	5	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
388	Bộ chuyển đổi quang	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng

389	Bộ chuyển đổi quang	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
390	Bộ Y- Link	Bộ	1	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
391	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	2	Theo quy định tại Chương V		NMND Vĩnh Tân 4- Xã Vĩnh Hảo - Tỉnh Lâm Đồng	60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng	150 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản yêu cầu giao hàng
	Chi phí dự phòng		0%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

I. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								

II. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ⁽²⁾
1	<i>Ghi nội dung dịch vụ 1</i>				
2	<i>Ghi nội dung dịch vụ 2</i>				
..					
n	<i>Ghi nội dung dịch vụ n</i>				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

Mẫu số 02B (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

VĂN BẢN THỎA THUẬN*(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày:___ tháng___ năm___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]* với số E-TBMT:___ *[ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]*

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
- [/- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc _____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận

khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy

định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên

danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>		
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống)**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Mẫu số 07 (webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu

từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾***(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (webform trên Hệ thống)**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
					Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

() Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ... thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I)$ [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M) + (I))$ [Hệ thống tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I) + (C)$ [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	(GI)

1.1	Giá hàng hóa	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	$(I1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$(G2)$
2.1	Giá hàng hóa	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	$(I2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	$(C)=a\% ((M2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 11.2 (webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M1) + (M2) + (I)$ [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M1) + (M2) + (I) + (C)$ [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$G1=(M1)+(M2)+(I1)$
1.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(M1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(M2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.3	Dịch vụ liên quan	$(I1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$G2=(X1)+(X2)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(X1)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(X2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.3	Dịch vụ liên quan	$(I2)$ [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.4	Chi phí dự phòng	$(C)=a\% \times ((X1)+(X2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 12.1A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1C (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											
												
	Hàng hóa thứ n											
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M2)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.2A (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(MI)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 12.2B (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 12.2C (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA***(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói****I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(X*)		(XI)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)-(13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(16)	(18) =(10)x(13)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(X*)			(X2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (X*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN***(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN*(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói**

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 14A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 15A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

[illegible]

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 15B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.

(2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 15C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hóa thứ 1						
2	Hàng hóa thứ 2						
...	...						
n	Hàng hóa thứ n						

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5 bao gồm những nội dung chính như sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5;
- Nguồn vốn thực hiện: Vốn sản xuất kinh doanh năm 2026;
- Hình thức lựa chọn Nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng;
- Phương thức lựa chọn Nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn Nhà thầu: Quý I năm 2026;
- Loại Hợp đồng: Đơn giá cố định;
- Thời gian thực gói thầu: 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 26 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;
- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng;

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Hàng hóa do các nhà thầu cung cấp phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:

- Mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
- Có nguồn gốc xuất xứ, ký mã hiệu/nhãn hiệu, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất rõ ràng:
 - + Về xuất xứ hàng hóa: Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này (Ví dụ: Xuất xứ: Trung Quốc/Nhật Bản; Đức/Trung Quốc/Singapore; Singapore/Malaysia/ Trung Quốc...).
 - + Về ký mã hiệu/Nhãn hiệu/HSX: Trường hợp ký mã hiệu/Nhãn hiệu/HSX không rõ ràng hoặc Chủ đầu tư có nghi ngờ hàng hóa thì yêu cầu Nhà thầu làm rõ, cung cấp tài liệu chứng minh với nguyên tắc không làm thay đổi giá dự thầu và không thay đổi ký mã hiệu/nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất đã chào.

+ Đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm định chất lượng hoặc chứng nhận và công bố hợp quy theo yêu cầu của Nhà nước Việt Nam, nhà thầu phải cho tiến hành kiểm định và cung cấp đầy đủ chứng chỉ kiểm định khi nghiệm thu. Chi phí kiểm định do nhà thầu chịu.

- Hàng hoá phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Đối với tất cả các hàng hóa do nhà sản xuất nước ngoài cung cấp, các tài liệu kỹ thuật bằng tiếng nước ngoài (nếu có), có đầy đủ tính pháp lý và được dịch ra ngôn ngữ tiếng Việt, có xác nhận của Nhà thầu và phải cấp lúc giao hàng cho Nhà máy.

- Phải có cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa, các chứng chỉ CO, CQ, tờ khai hải quan (nếu yêu cầu) và kèm theo; đảm bảo tiến độ cung cấp; cam kết bảo hành hàng hóa đủ thời gian theo yêu cầu của E-HSMT.

Biện pháp an toàn - vệ sinh: Nhà thầu phải có đầy đủ các phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị, bảo vệ vệ sinh môi trường làm việc và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình thực hiện dịch vụ trong phạm vi cung cấp. Trong trường hợp do lỗi của Nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 01B Chương IV.

Hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

ST T	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Lỗi lọc hộp 5um	Lỗi lọc Mã hàng: ME-BDM-5-39 - Chất liệu: polypropylene - Kích cỡ lọc: 5µm - Kích thước: 62 x 30 x 1000mm - Độ chênh áp tối đa: 30psid (2,07bar) ở 60oC, 60psid (4,14 bar) ở 30oC	Cái	6800	Cung cấp CO, CQ
2	Màng lọc BWRO	Màng lọc BWRO TM720D-440 Mã hàng: TM720D-440 Hãng SX: Toray Membrane type: Spiral	Cái	36	Cung cấp CO, CQ

		Wound Size: $\Phi 201 \times 1,016\text{mm}$ (L) Material: Composite Polyamide Membrane Active Area: $>41\text{m}^2/\text{element}$ Salt Rejection: $>99.65\%$ Product Flow Rate: $>37\text{m}^3/\text{d}$ Maximum Applied Pressure: 600psig Fluid pH range (Continuous operation): 2~11 Fluid pH range (CIP): 1~13			
3	Màng lọc BWRO	Màng lọc BWRO Mã hàng: TMG20D-400 Hãng SX: Toray Membrane type: Spiral Wound Size: $\Phi 201 \times 1,016\text{mm}$ (L) Material: Composite Polyamide Membrane Active Area: $37\text{m}^2/\text{element}$ Nominal Salt Rejection: 99,7 % (min 99,5%) Product Flow Rate: $45,8\text{m}^3/\text{d}$ (min 39,0) Feed spacer thickness: 34mil Maximum Applied Pressure: 600psig Feed water pH range (Continuous operation): 2~11 Feed water pH range (CIP): 1~13	Cái	15	Cung cấp CO, CQ
4	Hạt nhựa Cation (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)	Hạt nhựa trao đổi Cation Lewatit® MonoPlus SP112H - Nhóm chức năng: sulfonic axit - Hệ số đồng nhất tối đa: 1.1 - Kích thước hạt: 0.67mm (+/- 0.05) - Khả năng trao đổi: 1.6 min.eq/l - Tỷ trọng: xấp xỉ 1.18 g/ml - Mật độ: 720 g/l (+/- 5%) - Nhiệt độ hoạt động tối đa: 140 oC. - Khoảng pH hoạt động: 2-14	Lít	11000	Cung cấp CO, CQ

		- Dung dịch tái sinh: HCl, H ₂ SO ₄ HSX: Lanxess			
5	Hạt nhựa Anion (Cho hệ thống khử khoáng nước ngưng CPP)	Hạt nhựa trao đổi Anion Lewatit® MonoPlus MP800 - Nhóm chức năng: Quaternary ammonium, type I - Hệ số đồng nhất tối đa: 1.1 - Kích thước hạt: 0.62mm (+/- 0.05) - Khả năng trao đổi: 1.0 min.eq/l - Tỷ trọng: xấp xỉ 1.06 g/ml - Mật độ: 620 g/l (+/- 5%) - Nhiệt độ hoạt động max: 70oC. - Khoảng pH hoạt động: 0-12 - Dung dịch tái sinh: NaOH HSX: Lanxess	Lít	8550	Cung cấp CO, CQ
6	Hạt nhựa Cation cho hệ thống xử lý nước	Hạt nhựa trao đổi Cation Lewatit® MonoPlus S108H - Nhóm chức năng: sulfonic acid - Hệ số đồng nhất tối đa: 1.1 - Kích thước hạt: 0.65mm (+/-0.05) - Khả năng trao đổi: 2.0 min.eq/l - Tỷ trọng: xấp xỉ 1.22 g/ml - Mật độ: 790 g/l (+/-5%) - Nhiệt độ hoạt động tối đa: 140oC. - Khoảng pH hoạt động: 2-14 - Dung dịch tái sinh: HCl, H ₂ SO ₄ HSX: Lanxess	Lít	1300	Cung cấp CO, CQ
7	Hạt nhựa Anion cho hệ thống xử lý nước	Lewatit® MonoPlus M800 - Nhóm chức năng: Quaternary ammonium, type I - Hệ số đồng nhất tối đa: 1.1 - Kích thước hạt: 0.60 mm (+/- 0.05) - Khả năng trao đổi: 1.4 min.eq/l - Tỷ trọng: xấp xỉ 1.08 g/ml - Mật độ: 670g/l (+/-5%) - Nhiệt độ hoạt động tối đa:	Lít	2400	Cung cấp CO, CQ

		70oC. - Khoảng pH hoạt động: 0-12 - Dung dịch tái sinh: NaOH			
8	Vật liệu hấp thụ dầu/ Oil Absorbent, Size (mm): 10x15x15	Vật liệu hấp thụ dầu/ Oil Absorbent, Model No.: DHWC-E, Size (mm): 10x15x15	Kg	50	Cung cấp CO, CQ
9	Lõi lọc hộp 2um	Lõi lọc Mã hàng: ME-BDM-2-39 - Chất liệu: polypropylene - Kích cỡ lọc: 2µm - Kích thước: 62 x 30 x 1000mm - Độ chênh áp tối đa: 30psid (2,07bar) ở 60oC, 60psid (4,14 bar) ở 30oC	Cái	900	Cung cấp CO, CQ
10	Đá sỏi gravel lọc 5-10mm	Đá sỏi (Vật liệu lọc) - Kích thước: 5-10mm - Hàm lượng SiO ₂ > 97% - Độ ẩm < 3% - Washing water turbidity < 30NTU	Kg	27200	Cung cấp CO, CQ
11	Than hoạt tính từ gáo dừa	Than hoạt tính từ gáo dừa VN-ME-830 Mã hàng: VN-ME-830 Thông số kỹ thuật: -Size: 8x30 mesh - Iodine Adsorption (mg/g): ≥1000 - Hình dạng: các hạt màu đen - Độ cứng (%): > 97,5 -Total Moisture (%): <5 - Độ pH: 6-8 Nhà sản xuất: MERCTECH CO., LTD Xuất xứ: Việt Nam	Kg	24000	Cung cấp CQ
12	Than Anthracite TBA/0,9-1,7mm	Than Anthracite TBA/0,9-1,7mm Thông số kỹ thuật: - Kích thước hạt: 0,9 -1,7 mm - Màu đen - Tỷ trọng: 0,77-0,83 g/ml - Độ ẩm ≤ 3% - Độ tro ≤ 8% Nhà sản xuất: Cty CP Trà Bắc Xuất xứ: Việt Nam	Kg	13100	Cung cấp CQ
13	Cát thạch anh 0,9 – 1,5mm	Thông số kỹ thuật: - Kích thước hạt hiệu quả: 0,9	Kg	19200	Cung cấp CO, CQ

		- 1,5 mm - Hàm lượng SiO₂ > 97% - Độ ẩm < 3% - Washing water turbidity < 30NTU			
14	Lõi lọc hộp 5μm	Mã hàng: ME-HFBDM-05-30 NSX: Mercotech Co., Ltd - Micron Rating: 5μm - Length: 30" - Max pressure: 39psi (Operation 22psi) - Max temp: 60 oC	Cái	750	Cung cấp CO, CQ
15	Lõi lọc 5μm	Mã hàng: ME-HFBDM-05-40 NSX: Mercotech Co., Ltd - Micron Rating: 5μm - Length: 40" - Max pressure: 39psi (Operation 22psi) - Max temp: 60 oC	Cái	51	Cung cấp CO, CQ
16	Lõi lọc 5μm	Mã hàng: ME-BDM-5-70 Nhà sản xuất: Mercotech Co., Ltd Thông số kỹ thuật: -Outer diameter: 2.5 inch -Inner diameter: 1.25 inch -Filter hole size: 5micron. -Length: 1773mm -Max temp operate: 90oC -Max difference pressure: 50psid. -Cage, core, support by PP and filter media by PP -Head plastic: SUS316: OD: 8mm, length: 200mm, -Bottom plastic: ID: 35-36mm -Can cleaning	Cái	384	Cung cấp CO, CQ
17	Lõi lọc SWRO	Màng lọc SWRO TM820K-400 Mã hàng: TM820K-400 Hãng SX: Toray Membrane type: Spiral Wound Size: Φ201 x 1,016mm (L) Material: Composite Polyamide Membrane Active Area: >37m ² /element	Cái	100	Cung cấp CO, CQ

		Salt Rejection: >99.5 % Product Flow Rate: >17.4m ³ /d Maximum Applied Pressure: 1200psig Fluid pH range (Continuous operation): 2~11 Fluid pH range (CIP): 1~12			
18	Lõi lọc SWRO	Màng lọc SWRO TM820M-400 Mã hàng: TM820M-400 Hãng SX: Toray Membrane type: Spiral Wound Size: Φ201 x 1,016mm (L) Material: Composite Polyamide Membrane Active Area: >37m ² /element Salt Rejection: >99.5 % Product Flow Rate: >21m ³ /d Maximum Applied Pressure: 1200psig Fluid pH range (Continuous operation): 2~11 Fluid pH range (CIP): 1~12	Cái	40	Cung cấp CO, CQ
19	Gel tan trong nước (mỡ bôi trơn lọc hệ thống xử lý nước)	- Mùi vị: không mùi - Trạng thái: dạng sệt (đặc) - Màu sắc: không màu - Độ nhớt (Pa.s) (min): 1,2 - Độ tan trong nước: 100% - Khối lượng: 400g/hộp (min)	Hộp	10	Cung cấp CO, CQ
20	Màng lọc UF, pore size: 0.025μm, OD: 1.48mm, ID: 0.65mm	Màng lọc UF, model: MEUF-860M, pore size: 0.025μm, OD: 1.48mm, ID: 0.65mm	Cái	32	Cung cấp CO, CQ
21	Bộ lọc khí và vòng gioăng của bộ lấy mẫu khí đầu vào	Bộ lọc khí và vòng gioăng của bộ lấy mẫu khí đầu vào GAS 222.20 Mã: 46222026 HSX: Buhler	Bộ	5	Cung cấp CO, CQ
22	Bộ lọc khí sạch cho thiết bị thổi khí sạch vệ sinh buồng đo cho thiết bị đo bụi	Chất liệu lọc: Giấy; Kích thước: Dài: 265 mm, đường kính ngoài: 105 mm, đường kính trong 60 mm; Mã: P821575; HSX: Donaldson	Bộ	10	Cung cấp CO, CQ

23	Miếng lọc ẩm máy làm nguội khí CCSV	Miếng lọc ẩm máy làm nguội khí CCSV/order no: 90F0160; Quy cách 25 cái/Gói. HSX: M&C	Gói	4	
24	Vòng gioăng O-ring	Vòng gioăng máy làm nguội khí CCSV/order no: 90F0167; HSX:M&C	Cái	4	
25	Ống nhu động (bộ tách ẩm CSSV)	Ống nhu động của bơm trong máy làm nguội khí CCSV PN: 90P1007 HSX: M&C	Cái	3	
26	Bộ lọc an toàn khí mẫu	Mã: KL 13 HSX: Mahle	Bộ	12	
27	Đầu Cartridge Amoni	Đầu Cartridge Amoni (Tương thích với đầu dò Amoni, mã đầu dò A-ISE sc Mã: LXG440.99.10010) PN: LZY694 HSX: Hach	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
28	Bộ kit bảo dưỡng cho thiết bị đo DO	Bộ kit bảo dưỡng cho thiết bị đo DO, Mã hàng: COV61-2F1+MA, HSX: Endress+Hauser	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
29	Bộ ống dẫn (Tubing Set)	Bộ ống dẫn (Tubing Set), Mã hàng: APPAZ0002400 HSX: Hach	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
30	Van mỏ vịt (Duckbill for micropump) (dùng cho bộ phân tích)	Van mỏ vịt (Duckbill for micropump) (dùng cho bộ phân tích EZ1000/EZ1000sc), Mã hàng: APPAA0020290, HSX: Hach	Cái	12	Cung cấp CO, CQ
31	Vỏ ngoài Cell đo bằng thạch anh/ Quartz cell clear	Vỏ ngoài Cell đo bằng thạch anh/ Quartz cell clear PN: 3200082495 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
32	Kit gạt vệ sinh	Kit gạt vệ sinh G2013531, PN: 3200043531 NSX: Horiba	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
33	Motor Unit	Motor Unit PN: 3012361157 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
34	Nắp mù/ Blind Cap	Nắp mù cho OPSA-150/ Blind Cap For OPSA-150 PN: 3200082936 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ

35	Cảm biến Oxy thừa	Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0~25% O ₂ Đầu ra: 4-20mA Nguồn cấp: 100-240v AC, 50/60 Hz, 110 W max Bao gồm: đầu đo dài 2.0 m Bích kết nối: 4" ANSI Model: AZ20/112112448113100E/ST D NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
36	Cell của bộ đo oxy thừa	Cảm biến đo oxi thừa (Zirconium Oxide cell); Part No.: AZ200 700; HSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
37	Lọc bụi của bộ đo oxy thừa	Lọc bụi (Diffuser Assembly, includes C-ring) Model: AZ20 Part Number: AZ200 729 HSX: ABB"	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
38	Cảm biến đo nhiệt độ của bộ đo oxy thừa	Cảm biến đo nhiệt độ (Thermocouple / electrode assembly kit); Part No.: AZ200 704 NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
39	Hút ẩm cho cell đo/ Desiccant for cell	Hút ẩm cho cell đo/ Desiccant for cell PN: 3200044334 NSX: Horiba	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
40	Bộ hiển thị và điều khiển	Bộ hiển thị và điều khiển (Transmitter): Mã vật tư: AWT420.B.1.A1.C2.Y0.Y0.E 5-A2; NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
41	Sensor đo độ dẫn điện	Sensor đo độ dẫn điện Mã vật tư: AC221/231131; NSX: ABB.	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
42	Case Packing	Case Packing PN: 3200082949 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
43	Đầu dò đo DO nước lò	Đầu dò đo DO nước lò - Khoảng đo: 0.1 ppb - 20 ppm - Điện cực: vàng - Độ chính xác: ± 1 ppb với giá trị < 20ppb - Áp suất làm việc: 101 - 549 kPa - Nhiệt độ làm việc: 0 - 50oC - Thể tích dung dịch điện ly: 25ml - Loại cáp: cáp kết nối VP6	Cái	1	Cung cấp CO, CQ

		Mã: 499ATRDO-54-VP NSX: Rosemount			
44	Ống mẫu	Flow cell: Mã vật tư: 7670046 NSX: ABB	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
45	Bộ trộn mẫu	Bộ trộn mẫu Mã vật tư: AW501065 NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
46	Đầu đo pH	Đầu đo pH Mã đầu dò: APS121.P2.K2.N.10 Khoảng đo thiết bị: 0 ÷ 14 (kèm các phụ kiện 3KXA163000L0024 và 3KXA163000L0022) NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
47	Màn hình hiển thị pH	Mã vật tư: AWT420.B.1.A1.P1.Y0.Y0.E5 -A1 NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
48	Bộ thiết bị thay thế hàng năm cho máy phân tích Silica	Bộ vật tư thay thế hàng năm cho máy phân tích silica Annual spares kit (suitable for analyzers with upgraded pumps and instruments manufactured after October 2010) Mã: AW601155 NSX: ABB	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
49	Bộ làm nóng đầu vào	Bộ làm nóng đầu vào (Pre- heater assembly) AW601720 NSX: ABB	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
50	Ống nhựa - Tubing Kit	Bộ ống nhựa (TUBING KIT (EXCLUDING PUMP TUBES)) Mã: AW601176 NSX: ABB	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
51	Tấm nhựa tạo áp 2 bơm	Tấm nhựa tạo áp bơm (2-CHANNEL PUMP PRESSURE PLATE) Mã: AW600503 NSX: ABB	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
52	Cell Packing	Cell Packing 2 NPR PN: 3200082493 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ

53	Bộ dây phản ứng bao gồm nắp	Bộ dây phản ứng bao gồm nắp (Reaction Coil. Manifold & Cover), AW601181 NSX: ABB	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
54	Bộ nguồn xoay chiều	Bộ nguồn xoay chiều AW600 PSU kit – AC(AW600 PSU kit – AC) Mã: AW600051 NSX: ABB	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
55	Công tắc áp suất gồm ron và ốc vít	Mã vật tư: AW501062 Hãng: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
56	Bình chứa dung dịch hiệu chỉnh rộng	Bình đựng dung dịch hiệu chuẩn Mã AW501070 NSX: ABB	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
57	Bình chứa dung dịch thuốc thử rộng	Bình đựng hóa chất Amoniac Mã AW50107 NSX: ABB	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
58	Điện cực H ⁺	Mã thiết bị: TB468-0.E.0.3.0 Hãng: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
59	Đầu dò PH	Đầu dò PH -Khoảng đo: 0 ÷ 14 -Nhiệt độ làm việc: -10 ÷ 100°C -Áp suất làm việc tối đa: 100 Psig tại 100°C -Temperature compensation: Pt-100 -Cáp VP8 Mã: 3900VP-01-10 NSX: Rosemount	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
60	Bộ van thay thế máy đo độ đục	Mã: 7998037 NSX: ABB	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
61	Trục lăn	Trục lăn 14D-5 5D-6, PN: 3200082512 NSX: Horiba	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
62	Màn hình hiển thị	Mã thiết bị: AWT420.B.1.A1.P1.Y0.Y0.E5-A1 NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
63	Ống mẫu (Flow cell)	Thay thế Flow cell Mã vật tư: 2998/350 (Cell connection 3/4 in.BSP Inlet/Outlet connection) NSX: ABB	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
64	Bộ thiết bị bảo trì	Bộ phụ kiện bảo trì cho bộ phân tích nồng độ Clo CL17. Bao gồm lọc và ống dẫn. Mã	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ

		5444300 NSX: HACH			
65	Vòng đệm	Vòng đệm W4/ Seal Washer W4 PN: 3030054337 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
66	Vòng đệm	Vòng đệm DS-21-4/ Seal Washer DS-21-4, PN: 3030049850 NSX: Horiba	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
67	Cáp kết nối đầu đo pH	Cáp kết nối đầu đo pH/ Memosens data cable, Model: CYK10, Số lõi dây: 4, chống nhiều, OD: 6.3mm NSX: Endress+Hauser	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
68	Đầu dò DO trạm quan trắc nước biển	Đầu dò DO trạm quan trắc nước biển, Mã: COS61D (OXYMAX COS61D) NSX: Endress+Hauser	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
69	Cảm biến đo TSS	Cảm biến đo TSS Mã: Turbimax CUS51D Code: CUS51D- AAD1A3+IAS9 NSX: Endress + Hauser	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
70	Cảm biến đo Clo	Cảm biến đo Clo Mã: Memosens CCS51D Code: CCS51D-AA11BF+NC NSX: Endress + Hauser	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
71	Đầu dò Amoni	Đầu dò Amoni, mã đầu dò A- ISE sc PN: LXV440.99.10012 Dải đo: 0- 1000mg/L [NH ₄ -N] 0-1000mg/L [K ⁺] NSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
72	Nắp màng đầu đo DO	Nắp màng DO (9021100: mã cho xuất xứ US / 9021150: mã cho xuất xứ EU) NSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
73	Cảm biến đo TSS	Cảm biến đo TSS Mã hiệu (model): SOLITAX SC PN: LXV423.99.12100 - HSX: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
74	Đầu dò pH	Điện cực pH Mã: Memosens CPF81E	Cái	4	Cung cấp CO, CQ

		Dải đo: 0 ÷ 14 pH; 0 ÷ 110°C HSX: Endress + Hauser			
75	Cảm biến PH	Cảm biến pH Mã: DPD1P1 Dải đo: -2 ÷ 14 pH; HSX: Hach	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
76	Thiết bị đo clo dư	Thiết bị đo clo dư Mã hiệu: CL17sc - PN: 8572400 - Phạm vi đo: (0 ÷ 5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L - HSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
77	Thiết bị đo DO	Thiết bị đo DO Mã hiệu: LDO model 2 PN: 9020000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L - HSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
78	Thiết bị đo DO	Thiết bị đo DO Mã hiệu: ADS420.A.1- E10.M5 - Phạm vi đo: (0 ÷ 20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L - HSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
79	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi, mã: SC1000 PN: LXV402.99.00002 HSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
80	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi	Màn hình sử dụng cho bộ chuyển đổi Code: CM448- 5U61/0 Code ext.: CM448- AAA6A71AABAA HSX: Endress + Hauser	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
81	Thiết bị truyền nhận Datalogger	Thiết bị truyền nhận Datalogger; Mã hiệu: Dlogger- 18; Cổng vào ra: 12 đầu vào tương tự 4-20mA cách ly; 8 đầu vào số cách ly 10-30VDC; 6 đầu ra số cách ly 10-30VDC NSX: Deahan	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
82	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml	Dung tích 500ml, (100chai/thùng)	Thùng	1	Cung cấp CO, CQ
83	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml	Dung tích 250ml, (100chai/thùng)	Thùng	1	Cung cấp CO, CQ
84	Pipettes bằng nhựa	Pipettes bằng nhựa, Mã : 084.22.001 (100 cái/hộp)	Hộp	1	Cung cấp CO, CQ

85	Quả bóp cao su 3 lỗ	Mã: 011.02.002	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
86	Cốc đong bằng nhựa 100ml	Mã: 026.03.100	Cái	50	Cung cấp CO, CQ
87	Đũa thủy tinh	Mã: 057.03.250, (10 cái/hộp)	Hộp	4	Cung cấp CO, CQ
88	Cốc đong bằng nhựa 1000ml, Mã: 026.04.901/ Isolab	Mã: 026.04.901/ Isolab	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
89	Bình tam giác bằng nhựa, có nắp đậy 100ml	Mã: 028.03.100	Cái	50	Cung cấp CO, CQ
90	Nhớt kế	Nhớt kế size 150, khoảng độ nhớt động học: 7-35 cSt Hãng: Canon.	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
91	Nhớt kế	Nhớt kế size 350, khoảng độ nhớt động học: 100-500 cSt Hãng: Canon.	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
92	Nhớt kế	Nhớt kế size 200, khoảng độ nhớt động học: 20-100cSt Hãng: Canon.	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
93	Nhớt kế	Nhớt kế Canon size 75, khoảng độ nhớt động học: 1.6 - 8 cSt Hãng: Canon.	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
94	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia đựng hóa chất 500ml	Mã: 061.01.500, (10 chai/thùng)	Thùng	5	Cung cấp CO, CQ
95	Chai thủy tinh trong suốt nắp tròn có vạch chia, đựng hóa chất 1000 ml	Mã: 061.01.901, (10 chai/thùng)	Thùng	5	Cung cấp CO, CQ
96	Chai thủy tinh nắp tròn có vạch chia, màu nâu đựng hóa chất 500 ml	Chai thủy tinh nắp tròn có vạch chia, màu nâu đựng hóa chất 500 ml, Mã : 061.02.500	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
97	Đệm làm kín,	Mã : 61448020/ Metrohm	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
98	Quả bóp cao su 1 lỗ	Quả bóp cao su 1 van 90ml	Cái	10	
99	Cuvet thủy tinh vuông 10ml	Cuvet thủy tinh vuông 10ml, mã: 2495402, 2 cái/hộp, NSX: Hach	Hộp	2	Cung cấp CO, CQ
100	Khăn lau cuvet	Mã: 197635, NX: Lovibond	Cái	20	
101	TUBE CATALYST HEATER	TUBE CATALYST HEATER, Mã : 619-154/ Leco	Ống	4	Cung cấp CO, CQ

102	TUBING CFLEX .125 ID X .062 W	Mã: 601-691, NSX: Leco	Cái	14	Cung cấp CO, CQ
103	Oring	Mã: 601-684, NSX: Leco	Gói	5	Cung cấp CO, CQ
104	Oring	Mã: 774-425, NSX: Leco	Gói	5	Cung cấp CO, CQ
105	Assy solenoid	Van điện từ Assy. Hãng: Leco; Mã: 622-002-204	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
106	Pump service kit	Mã: 625-602-760, NSX: Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
107	O-ring	Mã: 612-340, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
108	O-ring	Mã: 617-136, NSX: Leco	Gói	2	Cung cấp CO, CQ
109	O-RING	O-RING 221 1.437X 1.687X.125S, Mã : 616-138/ Leco	Gói	5	Cung cấp CO, CQ
110	O-RING	O-RING 113 .562X .748X.093V Mã: 601-442, NSX: Leco	Gói	5	Cung cấp CO, CQ
111	HONEYCOMB CERAMIC	HONEYCOMB CERAMIC, Mã : 780-899/ Leco	Cái	7	Cung cấp CO, CQ
112	Screen Filter (màng lọc hình tròn)	Mã: 617-441, NSX: Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
113	Oring	Mã: 619-192, NSX: Leco	Gói	5	Cung cấp CO, CQ
114	Strip Quartz Wool 15 in 10/pk	Mã: 608-379, NSX: Leco	Gói	10	Cung cấp CO, CQ
115	TUBE U FURNACE DUAL	TUBE U FURNACE DUAL, Mã : 619-065/ Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
116	Can nhiệt ASSY Thermocouple TYPE-S Leco	Can nhiệt ASSY Thermocouple TYPE-S Leco 660-013-050	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
117	REGULATOR FLOW CONTROL	Mã: 778-492, NSX: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
118	TUBE LANCE SC632 9.58 (ống thổi khí oxy)	TUBE LANCE SC632 9.58 (ống thổi khí oxy) Leco 625- 401-352	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
119	O-ring	Oring 117, 774-613/Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
120	O-RING 326 1.625X 1.999X.187A	O-RING 326 1.625X 1.999X.187A Leco 611-476	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
121	ASSY PUMP VACUUM DC	Mã: 626-001-476, NSX: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
122	60"ignition wire (2" per use)	Mã: 840DD2, NSX: Parr	Gói	10	Cung cấp CO, CQ

123	Giấy in, rộng 75mm, dài 50m	Mã: DMR-1-75*50, NSX: Sazaki	Cuộn	10	Cung cấp CO, CQ
124	Mực in máy nhiệt trị	Mực in, Mã : 335C/ Parr	Hộp	10	Cung cấp CO, CQ
125	CRUCIBLE TURNTABLE KIT	Mã: 614-442-110, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
126	Balance pedestal	Mã: 621-010-131, NSX: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
127	Cốc sứ	Cốc sứ, Mã : 529-048/ Leco	Hộp	3	Cung cấp CO, CQ
128	Nắp cốc sứ	Mã: 621-331, NSX: Leco	Hộp	3	Cung cấp CO, CQ
129	Filter cartridge	Mã: 621-657, NSX: Leco	Cái	24	Cung cấp CO, CQ
130	Insert seal	Mã: 621-605-973, NSX: Leco	Cái	15	Cung cấp CO, CQ
131	Screw	Mã: 191-173, NSX: Leco	Cái	12	Cung cấp CO, CQ
132	Drive pulley	Mã: 621-605-607, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
133	CHECK VALVE	Mã: 621-605-918, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
134	O-ring	Mã: 621-605-664, NSX: Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
135	BEARING BALL	Mã: 621-605-767, NSX: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
136	Inlet Water	Mã: 621-606-285, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
137	CLIP	Mã: 621-606-301, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
138	Bracket switch	Mã: 190-487, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
139	insert valve exhaust	Mã: 621-605-924, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
140	Cotton thread fuse	Mã: 502-715 , NSX: Leco	Gói	30	Cung cấp CO, CQ
141	Crucible	Mã: 774-204, NSX: Leco	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
142	Electrode lower bar	Mã: 621-605-875, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
143	Electrode upper bar	Mã: 621-605-873, NSX: Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
144	Electrode bar	Mã: 621-605-874, NSX: Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
145	O-ring	Mã: 611-543, NSX: Leco	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
146	O-ring	Mã: 601-159, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ

147	O-ring	Mã: 783-515, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
148	Washer	Mã: 621-605-199, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
149	Belt	Mã: 621-605-609, NSX: Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
150	O-ring	Mã: 012 .375X .499X.062S Leco 603-493, NSX: Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
151	SCREW	Mã: 191-184, NSX: Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
152	SCREW	Mã: 191-180, NSX: Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
153	INSULATION	Mã: 621-605-949, NSX: Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
154	Cảm biến nhiệt độ	Cảm biến nhiệt độ. Model: E52-CA15AY NSX: Omron	Cái	2	
155	Thermocouple	TC1165X1, NSX: Thermo Fisher	Cái	1	
156	Bộ điều khiển nhiệt độ	Model: E5CC-TQX3A5M-000, NSX: Omron	Cái	1	
157	Khay inox 1 ngăn	Kích thước 30x40x5cm	Cái	30	
158	Thiết bị Sipper dùng phân tích Silica cho máy DR6000	Thiết bị Sipper dùng phân tích Silica cho máy DR6000, Mã: LQV157.99.20002, NSX: Hach	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
159	Đầu dò đo pH cho nước khử khoáng	Mã: PHC72501, NSX: Hach	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
160	Đầu dò đo độ dẫn điện cho nước khử khoáng	Mã: CDC40101, Hãng: Hach	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
161	Đầu dò đo Oxy hoà tan	Mã hàng: LDO10105 NSX: Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
162	Heating element replacement kit	Heating element replacement kit, 625-067-120/Leco	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
163	O-RING	Mã: 009 .220X.344X.062A Leco 606-333	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
164	Pressure Switch	Pressure Switch, 772-455/Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
165	Pipet đầu cao su	Mã: 084.03.001, 100 cái/Gói, NSX: Isolab	Gói	1	Cung cấp CO, CQ
166	Bình hút ẩm	Mã: 039.01.300, Hãng: Isolab	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
167	Nắp bình hút ẩm	Mã: 039.06.300, Hãng: Isolab	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
168	Hạt hút ẩm	Mã: 039.16.001, Hãng: Isolab	Kg	5	Cung cấp CO, CQ

169	Bịch nylon trong suốt, Kích thước: 30x40cm	Kích thước: 30x40cm	Kg	10	
170	Cọ quét sơn (0,5"inch, 1" inch, 1"5 inch, 2" inch, 2,5" inch, 3" inch, 4" inch)	Cọ quét sơn (0,5"inch, 1" inch, 1"5 inch, 2" inch, 2,5" inch, 3" inch, 4" inch), 12 cây/bộ	Bộ	2	
171	Găng tay y tế không bột - Size S	Găng tay y tế không bột - Size S (100cái/hộp)	Hộp	150	
172	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-2	Mã: 080.41.002, NSX: Isolab	Cái	100	Cung cấp CO, CQ
173	Khẩu trang chống bụi, hóa chất FFP-3	Mã: 080.41.003, NSX: Isolab	Cái	100	Cung cấp CO, CQ
174	Chén cân nắp mài thấp 28x25mm	Hãng: Duran - Mã: 242101304, 5 ml, 10 cái/hộp	Hộp	5	Cung cấp CO, CQ
175	chén cân nắp mài loại 85x30mm	Mã: 242104104, 80ml, 10 cái/Hộp, Hãng: Duran	Hộp	5	Cung cấp CO, CQ
176	Oring	Hãng: Leco Mã P/N: 625-501- 430	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
177	Filter tube	Hãng: Leco Mã P/N: 616-504	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
178	Thermocouple	Hãng: Leco Mã P/N: 633-101-441	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
179	Heating element	Hãng: Leco Mã P/N: 625-501-464	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
180	Cable alum braid	Hãng: Leco Mã P/N: 633-101-362	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
181	Clamp element heating	Hãng: Leco Mã P/N: 625-501-470	Cái	24	Cung cấp CO, CQ
182	Oring 332	Hãng: Leco Mã P/N: 625-501-149	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
183	Gas inlet tube	Hãng: Leco Mã P/N: 633-101-990	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
184	Bảng mạch kết nối	Hãng: Hach Mã: 5817400	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
185	Dây cáp điện cực	Mã PN: 62104600 Hãng: Metrohm	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
186	Bộ phụ kiện buret 5ml	Mã P/N: 6.5734.020, Hãng: Metrohm	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
187	Điện cực đo chỉ số acid trong dầu	Mã P/N: 6.0229.100 Hãng: Metrohm	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
188	Kit Pump	Hãng: Leco Mã P/N: 626 -002-251	Cái	2	Cung cấp CO, CQ

189	Valve sol 2W NC 24V	Hãng: Leco Mã P/N: 619 -590-837	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
190	Transducer press 0-50PSI P255	Hãng: Leco Mã P/N: 619 -591-110	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
191	Combustion Outer/ Lò đốt ngoài	Mã: 625-601-554 Hãng : Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
192	Combustion Inner/ Lò đốt trong	Mã: 625-601-555 Hãng : Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
193	Assy module control flow heated	Mã: 626-002-651, Hãng : Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
194	Lance Tube/Ống Lance	Mã: 626-001-691 Hãng: Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
195	Filter Tube/Lọc thủy tinh	Mã: 626-001-871 Hãng: Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
196	Valve Sol 2W NC 24DC	Mã: 619-590-837 Hãng: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
197	Heating element	Mã: 625-525-129 Hãng: Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
198	Đầu đo nhiệt độ kiểu K	Hãng: Testo Quy cách: 1m Mã: 0602 5792 Dải đo: -40°C ÷ 1000°C	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
199	Phụ kiện bảo dưỡng	Mã P/N: 65732010 Hãng: Metrohm	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
200	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu	Mã P/N: 60341100 Hãng : Metrohm	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
201	Điện cực đo hàm lượng nước trong dầu	Mã P/N: 60345100 Hãng : Metrohm	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
202	Quạt hút hóa chất phòng thí nghiệm	Model: MPCF-200-B2T Lưu lượng gió: 2100 (m3/h) - Công suất động cơ: 0.37 kW Cột áp quạt : 750 Pa - Kiểu quạt : Quạt ly tâm - Trọng lượng : 19.5 kg - Kích thước: 49 x 49 x 55 cm - Vật liệu: Hợp kim thép, Nhựa ABS/PP/PE - Động cơ : Động cơ điện 3P / 380V	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
203	Reducing adapter, 16 mm to 13 mm vials	Mã: 2895805	Cái	5	Cung cấp CO, CQ

204	Máy phá mẫu	Mã: DRB200, Hach	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
205	Bracket MTG switch	Mã: 621-606-622	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
206	Bộ chuyển đổi Nox	Bộ chuyển đổi Nox Gas converter CG-2 Nguồn: 220V 60Hz 520VA Hãng: M&C	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
207	Ống xúc tác	Ống xúc tác Catalyst cartridge CG-2-C PN: 95A9003 Hãng: M&C	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
208	Bộ làm lạnh mẫu	Bộ làm lạnh mẫu Model: SCC C - Loại treo tường, 2 đường làm lạnh mẫu (2x 125l/h) - 2 bơm nước ngưng ở đáy cooler NSX: ABB	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
209	Bộ điều khiển nhiệt độ	Temperature controller CG Type 70304 PN: 01B8401 Hãng: M&C	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
210	Bơm nhu động	Máy bơm nhu động Đức Thomas 20251357 ANR: 20251357 Tốc độ: 10RPM Nguồn: 220VAC 50Hz 10W NSX: Thomas	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
211	Bơm hút mẫu	- Bơm lấy mẫu/ IWAKI AIR PUMP - Model: APN-085VX1-E4 - Đầu bơm (Pump head): đầu đơn (single head) - Vật liệu màng bơm/ Van (Diaphragm/Valve materials): FKM/FKM - Đầu kết nối bơm (Pump connection): thread (G1/4); - Nguồn: AC220/240V 50Hz - NSX: IWAKI	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
212	Cảm biến nhiệt độ	Cảm biến nhiệt độ Cặp nhiệt điện TC Sensor: K Temp.: -50°C to 400°C Output: Thermocouple (TC) Chiều dài 3m NSX: Termotech	Cái	2	Cung cấp CO, CQ

213	Role bán dẫn	Role bán dẫn HSR-2D20LZN NSX: Hanyoung	Cái	4	
214	Bình và khí Zero N2	Bình và khí Zero N2: 99.999%, 10.0MPa at 25 độ, 10L/ST	Bình	8	Cung cấp CO, CQ
215	Bình khí span (khí trộn) NO	Nồng độ NO: 160 mg/Nm3 Nồng độ N2: Balance Định lượng: 10 lít Áp suất: 10 Mpa	Bình	4	Cung cấp CO, CQ
216	Bình khí span (khí trộn) SO2	Nồng độ SO2: 2500 mg/Nm3 Nồng độ N2: Balance Định lượng: 10 lít Áp suất: 10 Mpa	Bình	2	Cung cấp CO, CQ
217	Bình khí span (khí trộn) SO2	Nồng độ SO2: 350 mg/Nm3 Nồng độ N2: Balance Định lượng: 10 lít Áp suất: 10 Mpa	Bình	2	Cung cấp CO, CQ
218	Bộ điều khiển nhiệt độ	Bộ điều khiển nhiệt độ Autonics TC4S-14R Phương thức điều khiển : Điều khiển ON / OFF, P, PI, PD, điều khiển PID Loại ngõ vào : Thermocouple: K(CA), J(IC), L(IC)RTD: DPt100Ω, Cu50Ω Chu kỳ lấy mẫu : 100ms Ngõ ra điều khiển : Relay (250VAC ~ 3A) hoặc điều khiển SSR (12VDC) [ON / OFF, pha, chu kỳ] Nguồn cấp : 100-240VAC~ 50/60Hz NSX: Autonics	Cái	1	
219	Thiết bị đo COD	Thiết bị đo COD/ Memosens Wave CAS80E, dải đo: COD 0-600mg/l TSS 0-1000mg/l HSX: Endress+Hauser	Bộ	3	Cung cấp CO, CQ
220	Thiết bị đo pH (của thiết bị Clo)	Thiết bị đo pH CPS11E Dải đo: 0-14pH HSX: Endress+Hauser	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
221	Bẫy tách ẩm (Condensate trap)	Bẫy tách ẩm (Condensate trap) 8018512 Vật liệu PP/PTFE Thành phần lọc 0.2 μ NSX: ABB	Cái	6	Cung cấp CO, CQ

222	Lọc axit	Lọc axit (Acid filter) 8018419 Vật liệu micro-glass fiber/PVDF Kết nối G 1/4 NSX: ABB	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
223	Lõi lọc của bộ lọc axit	Lõi lọc của bộ lọc axit (Filter element for acid filter) 8018013 Vật liệu micro-glass fiber/PVDF NSX: ABB	Cái	6	Cung cấp CO, CQ
224	Lõi lọc dung dịch KOH/ Filter element modified	Lõi lọc dung dịch KOH (Filter element modified) Mã:ES- M14152-001 NSX: Teledyne/trương đương	Bộ	4	Cung cấp CO, CQ
225	Bộ lõi cảm biến đo oxy	ELEMENT, SENSOR, REPLACEMENT, O2, 0- 10PPM Mã: ES-105183 NSX:Teledyne ES	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
226	Bộ Kit vật tư bảo dưỡng bình giãn nỡ Clo	Bộ Kit vật tư bảo dưỡng bình giãn nở Clo: Gas/CL2/171 etc/DN25/16bar/Burstdisc, Part number: 95718356 NSX: Grundfos	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
227	Bình hấp phụ Clo rò, vật liệu PVC	Bình hấp phụ Clo rò, vật liệu PVC, Part number: 96696580 (524-311) NSX: Grundfos	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
228	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Flat gasket 68x28x2.5mm, Part No: 54.030, vật liệu: UNI-blau NSX: Grundfos	Cái	40	Cung cấp CO, CQ
229	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Flat gasket 19x13.5x2 mm, Part No: 54.104-4, vật liệu: UNI-blau NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
230	Vòng làm kín/ Seal ring	Seal ring 32x27x2 mm, Part No:54.201, Vật liệu: copper NSX: Grundfos	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
231	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Flat gasket 18x8x2.5 mm, Part No: 54.173, vật liệu: UNI-blau NSX: Grundfos	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
232	Vòng làm kín/ Seal ring	Seal ring 26x21x1.5 mm, Part No: 54.202, Vật liệu: copper NSX: Grundfos	Cái	4	Cung cấp CO, CQ

233	Vòng làm kín/ Seal ring	Seal ring 55x48x2.5 mm, Part No:54.200, Vật liệu: copper NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
234	Vòng đệm làm kín/ Flat gasket	Flat gasket 164.8x143.2x2.5 mm, Part No: 12.6650-400, vật liệu: UNI-blau NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
235	Vòng làm kín/ Seal ring	Seal ring 18x14x1.5 mm, Part No: 54.199, Vật liệu: copper NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
236	Gioăng cao su/ Oring	Oring 60x3mm, Part No 52.225 Viton NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
237	Gioăng cao su/ Oring	Gioăng cao su; 97757671; O-ring EPDM 221.84x3.53 mm/spare; Pump Model: NK 65-200/216 AE-F2-L-E-SBQQE NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
238	Bạc đạn đầu bơm/ Bearings	Bộ kit, Vòng bi (KIT, BEARING) 6306 D30/D72x19 EPDM, 96579598; Pump Model: NK 65-200/216 AE-F2-L-E-SBQQE NSX: Grundfos	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
239	Cao su khớp nối trục động cơ trục bơm / Rubber for Std. Coupl.	Cao su khớp nối trục động cơ trục bơm (Kit, Rubber for Std. Coupl. M20 Grundfos 96789269) NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
240	Phốt bơm/ Shaft seal	Phốt bơm (Shaft seal BQQE MM D28/spare 96658826) NSX: Grundfos	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
241	Bộ kit tiêu hao bộ điều chỉnh chân không	Bộ kit tiêu hao bộ điều chỉnh chân không Oder no. 96688767 (553-1085) Spare part set VGS-148 (10-200 kg/h) NSX: Grundfos	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
242	Van bi/ Elbow ball valve	Elbow ball valve, measuring range: PN16 - chuẩn kết nối: input G1/2" (đầu đực) - ouput G1/2" (đầu cái), Vật liệu valve body: Brass, nickel-plated (Bao gồm vòng đệm), PN: 96729263 NSX: Grundfos	Cái	26	Cung cấp CO, CQ

243	Van tay/ butterfly valve	Van tay/butterfly Valve + Kích cỡ: DN100 + Chất liệu: UPVC + Tiêu chuẩn: Ansi + Kiểu: Tay quay + Môi trường làm việc: nước, hoá chất + Áp suất làm việc: 8 barg + Nhiệt độ làm việc: 50~100 độ C	Cái	2	
244	Bộ hoàn chỉnh lắp đặt Injector châm clo/PVC-Injectors 70-200 with non return diaphragm	Bộ hoàn chỉnh lắp đặt Injector châm clo/PVC-Injectors 70-200 with non return diaphragm, type: orifice type, water jet pump- reference number: 95707337 (545-2016-10000) NSX: Grundfos	Bộ	3	Cung cấp CO, CQ
245	Nước làm mát/ antifreezing	Dung dịch antifreezing G48 (Nước làm mát) Chất liệu: Ethyleneglycol 90% Dung tích: 22,44kg/thùng	Lít	40	
246	Phụ tùng hao mòn, đệm lót gasket/ Diaphragm – rupture	Phụ tùng hao mòn, đệm lót gasket, (Kit, maint.C12/171W-100/200/16bar 95705524), (Diaphragm – rupture, material: monel 400, max. operating pressure 16 bar, medium: chlorine, nominal width: DN25) NSX: Grundfos	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
247	Bơm định lượng hóa chất	Phụ tùng bơm định lượng và động cơ bao gồm các chi tiết: (DMX 67-10 AT3-PVC-R/V/C X-E1B2B2X; PN: 95745679; Type 226-67I-10441): 1/ Van một chiều (pos 6) Kit, valve std. DN20 PVC/V/C: 1 cái. 2/ Van một chiều (pos 7) Kit, valve std. DN20 PVC/V/C: 1 cái. 3/ Màng bơm (pos 4) Kit, diaphr DMX226-190 PTFE: 1 cái. 4/ Đầu bơm (pos 5) Kit, head DMX226-190 PVC-R: 1 cái. 5/ Kit, shaft eccentric DMX226L sz.1-3 (pos 3): 1 cái.	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ

		6/ Spare, DMX 226L gear 25:1 (pos 2): 1 cái. 7/ Động cơ (pos 1) Motor type: Three-Phase current Motor capacity: 0.370 kW Voltage indications: 400V/50Hz Protection level: IP65/F: 1 cái. 8/ Núm điều chỉnh hành trình (pos 8) Stroke length adjusting knob DMX 226L servo motor 9/ Modun bộ điều khiển (pos 9) AR control unit (option) 10/ Cảm biến đo lưu lượng (pos 10) Haf Sensor NSX: Grundfos			
248	Gioăng chèn van phòng nổ Máy nghiền	Gioăng chèn van phòng nổ Máy nghiền: gasket 459 - Kích thước: 3.2 x 1000x 1000 mm	Tấm	4	
249	Van phòng nổ	Van phòng nổ, model: PVZD-FBZ-80, KT: Ø800mm, vật liệu: thép Q345 NSX: Taizhou huaye pipeline equipment manufacturing Co.,Ltd	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
250	Khớp nối van và bộ kit cho van phòng nổ	Khớp nối van và bộ kit (chèn làm kín, bulong, đai ốc, vòng đệm) sử dụng cho van phòng nổ model PVZD-FBZ-80 có thông số: KT: 1480x1130mm Vật liệu: Q345 (Chi tiết xem bản vẽ đính kèm)	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
251	Phốt chắn dầu loxo	Phốt chắn dầu loxo (70-110-8) NSX: Merrick	Cái	10	
252	Khởi động từ (Contactor)	Contactor: Model: DIL M25-10 Số cực: 3P Tần số: 50/60 Hz Điện áp điều khiển: 220/240Vac (có bao gồm cuộn coil) Dòng định mức: 25A Công suất: 7,5kW	Cái	2	

		Ith: 45A Tiếp điểm phụ: 1NO Điện áp hoạt động (Ue): 380VAC [Ui]: 690V (Uimp): 8kV NSX: EATON			
253	Aptomat MCB	Aptomat MCB: EATON, Model: PKZM0-1,6 - Số cực: 3P - Ue=500VAC - Uimp: 6kV - Ie=1-1,6A - Tần số: 50/60Hz NSX: EATON	Cái	1	
254	Bộ gia nhiệt	Bộ gia nhiệt, Loại (Type): HEATER ROD, Art.- Nr.: 54422012, 230/400V, 9000W, IP65 NSX: HELIOS	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
255	Bộ chèn bảo dưỡng van outlet/ seal repair kit for knife gate valve	Bộ chèn RK108-111 bảo dưỡng van outlet- seal repair kit for knife gate valve P/N bộ chèn: RK108-111 Model van: SV1S08-NI-17- AF/ 1-PC08S-S2-S7-S18-S19- S32 NSX: DSS	Bộ	6	Cung cấp CO, CQ
256	Lá van outlet	Lá van Model: CS-108-050- 00-300 dùng cho van outlet Model van: SV1S08-NI-17- AF/ 1-PC08S-S2-S7-S18-S19- S32 NSX: DSS	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
257	Gioăng V-16/ V- RING A V-16	Gioăng V-16/ V-RING A V-16 (NBR), PN: 3030021450 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
258	Phần bơm động cơ bơm chuyển tiếp	Phần bơm của bơm nước Grundfos loại CRN20-10A- FGJ-G-E HQQE (không bao gồm động cơ) NSX: Grundfos	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
259	Đệm làm kín/Gasket flat	Đệm làm kín/Gasket flat 99353632, 100 cái/bộ NSX: Grundfos	Bộ	5	Cung cấp CO, CQ
260	Bộ làm lạnh	Cooler assy PN: 3014034521	Bộ	3	Cung cấp CO, CQ

		Model: GCR-50 Power Input AC 100–110 V, 50 Hz Fan Output 24 V DC NSX: Horiba			
261	Bơm mẫu	Pump unit PN: 3200366011 Model: GP-2201-E2 220/240V ENDA-600ZG NSX: Horiba	Bộ	6	Cung cấp CO, CQ
262	Màng bơm dùng cho 2 bơm hút mẫu của hệ thống phân tích khí	Màng bơm dùng cho 2 bơm hút mẫu của hệ thống phân tích khí Enda5000, PN: 3200043977 Model: GD-2201 NSX: Horiba	Cái	6	Cung cấp CO, CQ
263	Màn hình LCD	LCD Unit PN:3200957755 Model: ENDA-5000 (TFT FULL SET) NSX: Horiba	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
264	Van điều khiển	Van điều khiển Solenoid valve PN: 3014059161 Model: MV-14-01 NSX: Horiba	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
265	Lọc Mist catcher cho thiết bị phân tích	Lọc Mist catcher cho thiết bị phân tích (MC-3030), PN: 301405386 Model: MC-3030	Cái	24	Cung cấp CO, CQ
266	Lọc Scrubber	Lọc Scrubber, PN: 3014059487. Model: ESU-050A NSX: Horiba	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
267	Lọc mẫu đầu vào	Lọc mẫu đầu vào (PE3) PRIMARY (PROBE) FILTER PN: 3901700763 NSX: Horiba	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
268	Bộ lọc khí (Air Filter)	Air Filter, 3um PN:3200044378 NSX: Horiba	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
269	Cụm van solenoid	Cụm van solenoid- DIRECTIONAL SPOOL VALVE, 4WE 6 G6X/EG205N9K4 Part number: R900916152 NSX: REXROTH	Cái	1	

270	Lọc khí cho thiết bị phân tích	Lọc khí cho thiết bị phân tích Secondary filter element (PA-5L) Dust filter element PN: 3011001954 Model: PA-5L NSX: Horiba	Cái	48	Cung cấp CO, CQ
271	Lọc khí cho thiết bị phân tích	Lọc khí cho thiết bị phân tích Secondary filter element (GC-90) PN: 3011001944 NSX: Horiba	Cái	48	Cung cấp CO, CQ
272	Bộ truyền động của van	Bộ truyền động: - Model: SA 14.2-F14 - Order no. 13374270 - No: 0817MD29195 - n: 90 rpm - T close: 100-250Nm - T open: 100-250Nm Lub: F15 IP68 HSX: AUMA	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
273	Board điều khiển	Board điều khiển/ Board of AM 01.1, Type Z009.636B/02-07 NSX: Auma	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
274	Van điện từ	Solenoid (Van điện từ), Model: 4WE 6 D62/EW230N9K4, size: 6 NSX: REXROTH	Cái	1	
275	Cell cảm biến đo oxy	Cell cảm biến đo oxy Magnos28 FFKM, mã sản phẩm Product Code 758322 (not calibrated) NSX: ABB	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
276	Van điện từ	Điện áp: 220 VAC/ 50 Hz; Loại: 2 way - 2/2 NC; Vật liệu thân: đồng thau; Loại kết nối: ¾ NPT; Lưu chất: Nước; Áp suất tối đa: 150 PSI; Model: 8210G095 Nhà sản xuất: ASCO	Cái	4	
277	Đĩa DVD trắng	Hãng: Maxell Loại: DVD-RW Dung lượng: 4.7 Gb	Cái	1.200	

278	Ổ đĩa DVD	Tương thích với kết nối USB Type-C và có đầu chuyển Type-A cho cả 2 hệ điều hành Windows và Mac OS	Cái	3	
279	Cáp HDMI	Dây cáp HDMI dài 3m	Sợi	10	
280	Dây HDMI	Dây cáp HDMI dài 10m	Sợi	10	
281	Cáp USB nối dài	Model: Y-C429 Chống nhiễu Một đầu dương, một đầu âm Cáp USB chiều dài 10m	Sợi	10	
282	Dây cáp mạng	Bảng thông cat 6 Commscope hỗ trợ đạt chuẩn 250 Mhz Tiêu chuẩn truyền dẫn ANSI/TIA-568.2-D ; CENELEC EN 50288-6-1 ; ISO/IEC 11801 Loại E Dây dẫn đồng nguyên chất, tiết diện dây 23 AWG vỏ bọc PVC Lớp cách điện Polyolefin Đường kính dây cable đạt 6,401 mm Nhiệt độ hoạt động : 20 °C to +60 °C	Thùng	5	
283	Đầu Jack mạng RJ45	Đầu mạng RJ45 Cat 6 Commscope Đầu bấm trong, dẻo, nhựa tinh khiết Đầu tiếp xúc hạt mạng được làm bằng hợp kim, và mạ vàng.	Hộp	5	
284	Swich mạng	Switch Managed Cisco 8 Port Gigabit PoE. Số lượng cổng Lan là 8 port. Cổng kết nối Lan là RJ45. Tốc độ truyền tải dữ liệu là 10/100/1000Mbps,	Cái	5	
285	Máy khoan pin tháo vít	BOSCH GO (BOSCH PEN KIT) Dùng pin, sạc qua Micro-USB Điện thế pin 3.6V và 1.5Ah Tốc độ quay 360 vòng/phút, lực xoắn 2.5 - 5 N/m. Tốc độ không tải 300 vòng/phút.	Bộ	2	
286	Máy khoan búa	- Công suất: 850W - Phạm vi khoan bê tông (mm): 4- 28	Cái	2	

		- Phạm vi khoan thép (mm): 1.5- 13 - Phạm vi khoan gỗ (mm): 3- 30 - Tốc độ không tải (v/p): 0- 900 - Tốc độ đập (v/p): 0- 4000 - Lực đập: 3.2 J - Dài: 402mm - Ngang: 216mm - Trọng lượng (kg): 3.1			
287	Ổ cứng SSD	Loại: ổ SSD Dung lượng: 1 Tb Chuẩn giao tiếp: SATA III >=6Gbit/s Kích thước: 2.5 Inch	Chiếc	10	
288	Ổ cứng máy tính SSD	Loại: ổ SSD M.2 NVMe Dung lượng: 512 Gb (đi kèm Box di động SSD Chuẩn kết nối: M.2 PCIe NVMe Gen3x4 / Gen4x4)	Cái	10	
289	NAS Synology	NAS Synology DS925+ - CPU AMD Ryzen V1500B - Memory 32GB (2x16Gb) DDR4 ECC Unbuffered SODIMM - 32Tb (4 * 8TB) 3.5 HDD SATA (8 TB drive x 4) - Có 2 NVMe dung lượng 800Gb - Cổng mạng: 2x RJ-45 2.5GbE LAN - Cổng mở rộng: 1	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ
290	Bộ sạc và Dock	Bộ chuyển đổi USB Type-C sang HDMI, Lan, USB 3.0, SD, PD	Bộ	2	
291	Trạm sạc dự phòng đi động	2400W/2048Wh * Dung lượng: 2,048Wh * Nguồn vào: Đầu vào AC (X-Stream) 2,300W – sạc 0–100% trong 81 phút Đầu vào solar (MPPT kép) 2 cổng độc lập, tổng 1,000W (mỗi cổng 500W, sạc solar 2.3h) Kết hợp sạc AC + solar Sạc 0–80% trong 43 phút Tổng cộng 13 cổng đầu ra, bao	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ

		gồm: 4 cổng AC 2 cổng USB-C 100W 2 cổng USB-A 18W 2 cổng USB-A 12W 1 cổng xe hơi 12V 2 cổng DC5521			
292	Bộ phát sóng Wifi	Pin: sử dụng lên đến 8.5 giờ Chuẩn Wi-Fi: Wi-Fi 6 (802.11ax) Độ mạnh của sóng (các thiết bị mạng): 286 Mbps (2.4 GHz) Băng tần sóng: 2.4GHz Hãng sản xuất: Tenda Cổng giao tiếp: 1 x USB-C, 1 x khe nano-SIM Dung lượng Pin: 2100 mAh (Đi kèm sim 5G gói 1 năm dung lượng 6Gb/ngày)	Bộ	2	
293	Balô Đa Năng	Đựng được laptop <15.6 inch và các tool sửa chữa (kìm, búa, tovít...)	Cái	3	
294	Bộ vệ sinh máy tính	Bộ vệ sinh 6 món: Mã: Kingmaster KM6 Dụng cụ thổi, máy chổi quét, bình xịt nước lau màn hình, khăn lau, giấy thấm màn hình, tấm bông	Bộ	13	
295	Ổ cứng HDD	Dung lượng ổ cứng: 2TB Kích thước: 3.5Inch Tốc độ quay: 7200rpm Bộ nhớ Cache: 256MB Chuẩn giao tiếp: SATA3	Bộ	1	
296	Thẻ nhớ	Dung lượng: 128 GB.Tốc độ đọc: 100 MB/s.Tốc độ Ghi: 10~15 MB/s	Cái	3	
297	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ chuyển đổi quang điện: - Hãng: Sol tech - Mã: SFC200-SCM - Cổng kết nối: 1-Fiber Port + 1-TP Port	Bộ	6	Cung cấp CO, CQ
298	Cáp nối dài USB có IC khuếch đại	Cáp nối dài USB 2.0 30m có IC khuếch đại	Sợi	1	
299	Ổ Cứng Di Động SSD	Dung lượng: 8TB Giao tiếp: USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Tốc độ đọc: 460MB/s Tốc độ ghi: 460MB/s	Cái	2	Cung cấp CO, CQ

300	O-ring/ Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	O Ring G-170 (Pos 19) + NSX: NOK + Vật liệu: NBR (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	2	
301	O-ring/Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	O Ring P-270 (Pos 20) + NSX: NOK + Vật liệu: NBR (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	4	
302	Back Up Ring/ Vòng canh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	BACK UP RING P-270 (Pos 21) + Vật liệu: PTFE (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	4	
303	O-ring / Gioăng làm kín xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	O Ring P-110 (Pos 22) + NSX: NOK + Vật liệu: NBR (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	2	
304	Dust Seal/ Phốt chắn bụi xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	DUST SEAL (Pos 24) + Chung loại: PU6 + KT: 140x155x10.2/16mm + NSX: MERKEL + Vật liệu: URETHANE (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	2	
305	Rod Packing/ Gioăng phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	ROD PACKING N1300 (Pos 25) + Chung loại: N1300 + KT: 140x160x15mm + NSX: MERKEL + Vật liệu: URETHANE	Cái	2	
306	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	WEAR RING (Pos 26) + KT: 145x140x15mm + NSX: HALLITE + Vật liệu: Fabric Composite (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	6	Cung cấp CO, CQ
307	Back Up Ring/ Vòng canh đệm xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	BACK UP RING (Pos 27) + KT: 140x155x7mm + Vật liệu: PTFE (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	2	
308	V-Packing Set/ Vòng đệm cho	V-PACKING SET (Pos 28) + KT: 140x155x34mm + NSX: HALLITE	Cái	2	

	xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	+ Vật liệu: NBR + CANVAS (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)			
309	WEAR RING/ Vòng chịu mòn cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	WEAR RING (Pos 29) + KT: 280x275x15mm + NSX: HALLITE + Vật liệu: Fabric Composite (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	6	Cung cấp CO, CQ
310	Piston Seal/ Phốt thủy lực cho xilanh thủy lực con lăn máy nghiền	PISTON SEAL (Pos 30) + KT: 280x259x8.1mm + NSX: HALLITE + Vật liệu: PTFE + NBR (Bản vẽ Hyd. Cylinder for pulverizer đính kèm)	Cái	2	
311	O-ring / Gioăng làm kín O cho xi lanh con lăn máy nghiền	O-ring / Gioăng làm kín O cho xi lanh con lăn máy nghiền LM 28.3 D, + KT: 85.09x5.33mm + 1xRESERVE + Vật liệu: NBR 70	Cái	6	
312	Van đóng mở máy sấy khí	Van đóng mở máy sấy khí CD850+, Fig: 320-116 Body DI M.P.W.P: 16bar Temp: -15/100°C, KT kết nối (mm): G=15.88 H=11 F=30, ĐK lắp lỗ bulong: 152.4mm NSX: Keystone	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
313	Bộ cao su khớp nối/ Flex. Element	Flex. Element/ Bộ cao su khớp nối, mã hiệu: 1619646700 (8 cái/ 1 bộ) NSX: Atlas Copco	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
314	Phôi nhựa	Phôi nhựa POM Ø200	Mét	1	
315	Bơm NaOCL/ NaOCL Injection Pump	Bơm NaOCL/ NaOCL Injection Pump, model: 60GVVFC-A15-ZO62 NSX/XX: Tohkemy/Japan	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
316	Đèn UV Lamp Unit	Đèn UV Lamp Unit PN: 3200033034 NSX: Horiba	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
317	Hút ẩm cho case	Hút ẩm cho case/ Desiccant for case PN: 3200044316 NSX: Horiba	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
318	Đầu dò Oxy thừa	Đầu dò Oxy thừa Zirconia/ Zirconia Detector, Model: NS-3000, Style: S2 NSX: Horiba	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ

319	Lọc bụi cho cảm biến đo oxy thừa	Lọc bụi/ Dust filter (cho cảm biến đo oxy thừa Model: NS-3000, Style: S2, NSX: Horiba) Model: 3011039710 NSX: Horiba	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
320	Cực cell cho cảm biến đo oxy thừa	Cảm biến cell /Cell sensor (cho cảm biến đo oxy thừa Model: NS-3000, Style: S2, NSX: Horiba), gồm O-ring, Filter, Contact PN: 3200044183 NSX: Horiba	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
321	Dây tín hiệu quang cho cảm biến phát hiện ngọn lửa	Dây tín hiệu quang cho cảm biến phát hiện ngọn lửa (Model cảm biến phát hiện ngọn lửa: NBFS-FC2800). - Overall dimension: 20Ø*2825mm with Lens assembly - Length: 2825 mm - Sensor MTG Size: M34xP1.5 - Material: Stainless Steel - Fiber Optic Conductor: + Material: Glass Optical Multi Component + Clad Diameter: 0.025mm ent + Bundle Diameter: 3mm + Operating Temperature: Max. 400°C(750°F) - OD tube: Flexible tube 3/8’’ - Detail “C” - Lens: + Material : Quartz + Operating Temperature: Max. 1680°C NSX: Nambukeng	Sợi	1	Cung cấp CO, CQ
322	Công tắc báo tốc độ/ Speed Switch	Speed switch: - Model: DBSS-40EX-PS - Type : Separation - Non-contacting, proximity type - Display with sensor - Contact capacity: 5A 125VAC. 3A 250VAC. - Power: AC 85-250V free voltage - Number of contact: SPDT X 2EA	Bộ	1	

		- Control: Speed : 1-9999RPM - On time delay: 0-30sec - Off time delay: 0-30sec - Proximity s/w range: 20mm - Cable entry: NPT 3/4 X 2EA - Protection: explosion proof (EX tD A22 T85C IP66) - Weight: 3.4Kg - Mounting bolt & nut /washer (M8) - Color: hammertion FE411			
323	Chèn cơ khí/ John crane type 1 elastomer bellows machanical seal	Chèn cơ khí/ John crane type 1 elastomer bellows machanical seal; size: 1.875"; KT (mm): d=47.625, D=63.5, D=66.68, L1=12.7, L2=54.17 Vật liệu: SS316/Carbon và Sic/viton	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
324	Máy bơm hút mẫu	Máy bơm hút mẫu Wilo model: PU S750E, 750W, 220V/1 pha/50Hz NSX: Wilo	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
325	Camera	Mã: DS-2DE4225IW-DE Độ phân giải: 2 Megapixel HSX: Hikvision	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
326	Cốc đong bằng nhựa 2000ml	Mã: 026.04.902	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
327	Giấy quỳ pH	Mã: 110962, 4,8h/cuộn	Cuộn	20	
328	Kim tiêm mẫu	Mã: 62816030/ Metrohm	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
329	Ống tiêm 5ml	mã: 62816090/ Metrohm	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
330	Ống đong bằng thủy tinh 500ml	Mã: 015.01.500, Hộp/2 cái	Hộp	5	Cung cấp CO, CQ
331	Ống đong bằng thủy tinh 250ml	Mã: 015.01.250, Hộp/2 cái	Hộp	5	Cung cấp CO, CQ
332	Bình tia 500ml	Bình tia 500ml	Cái	20	
333	Tin Foil Cups	Mã: 502-186-100, Leco (1000 cái/hộp giấy bạc)	Hộp	15	Cung cấp CO, CQ
334	Porous Crucibles	Mã: 614-961-110 (10 cái/hộp), Leco	Hộp	3	Cung cấp CO, CQ
335	TUBE LANCE U QUARTZ	Mã: 616-146, Leco	Cái	2	Cung cấp CO, CQ
336	Vòng đệm	Mã: 601-504, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
337	C- Flex assy	Mã: 625-602-470, Leco	Cái	1	Cung cấp CO, CQ

338	Vòng đệm	Mã: 702-557, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
339	O-ring	Mã: 765-976, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
340	O-ring	Mã: 780-831, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
341	Particicle Filter	Mã: 619-591-699, Leco	Cái	32	Cung cấp CO, CQ
342	O-ring	Mã: 625-602-297, Leco	Cái	40	Cung cấp CO, CQ
343	O-ring	Mã: 108 .250X .436X.093V Leco 772-520	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
344	FILTER SECONDARY 10 MICRON (lọc thứ cấp)	Mã: 775-306, Leco	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
345	O-ring	Mã: 778-116, Leco	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
346	O-ring	Mã: 778-120, Leco	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
347	STOP CERAMIC STEPPED (lọc chặn)	Mã: 606-308, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
348	O-RING	Mã: 611-477, Leco	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
349	SWITCH PRESSURE	Mã: 625-315	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
350	Ignition thread (dây mối)	Mã: 845DD2	Gói	30	Cung cấp CO, CQ
351	1 Year service kit (bộ kit phụ tùng thay thế, vòng đệm, đai ốc, vòng cách điện ...)	Mã: 6409B	Bộ	4	Cung cấp CO, CQ
352	Washer ceramic	Mã: 776-562, Leco	Cái	30	Cung cấp CO, CQ
353	Belt round	Mã: 621-605-961, Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
354	Bushing	Mã: 621-605-125, Leco	Cái	8	Cung cấp CO, CQ
355	Tubing	Mã: 621-605-901, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
356	Oring	Mã: 621-605-560, Leco	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
357	Oring	Mã: 772-738, Leco	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
358	Oring	Mã: 773-913, Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ

359	Oring	Mã: 780-831, Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
360	Túi miết đầu (túi zipper) 12cm x 17cm	Chất liệu: Nilon dẻo KT: 12cm x 17cm	Kg	20	
361	Túi zipper 12cmx10cm	Chất liệu: Nilon dẻo KT: 12cm x 10cm	Kg	20	
362	Túi zipper 20cm x 28cm	Chất liệu: Nilon dẻo KT: 20cm x 28cm	Kg	50	
363	Đầu dò đo pH cho nước thường	Mã hàng: PHC30101 NSX: Hach	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
364	Tube Combustion Outer	Mã: 606-309, Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
365	Tube Combustion Inner	Mã: 606-313, Leco	Cái	4	Cung cấp CO, CQ
366	O-RING	Mã:625-401-301, Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
367	O-RING	Mã: 625-401-302, Leco	Cái	3	Cung cấp CO, CQ
368	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 250ml	Mã: 061.15.250, 100 chai/Thùng	Thùng	1	Cung cấp CO, CQ
369	Chai nhựa HDPE lấy mẫu 500ml	Mã: 061.15.500, 100 chai/Thùng	Thùng	1	Cung cấp CO, CQ
370	Aquatrode plus	Đầu dò đo pH ,Hãng: Metrohm Mã: 60257600	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
371	Conductivity measuring cell	Đầu dò đo độ dẫn ,Hãng: Metrohm Mã: 60918040	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
372	Relay SSR	Relay SSR, Model: 240D25-17, 25A, 3-32VDC, 240VAC	Cái	1	
373	Xô nhựa 20L	Thể tích 20l	Cái	10	
374	Phần mềm antivirus dùng cho máy trạm	Phần mềm antivirus cho máy trạm Tên phần mềm: Kaspersky Anti-Virus License: Hiệu lực 01 năm Nhà cung cấp: Kaspersky	Bộ	153	
375	Tem vỡ niêm phong	Tem vỡ niêm phong, KT: 1.5x3cm Hình chữ nhật, loại tem vỡ, đã in logo Vĩnh Tân 4	Cái	2000	
376	Rơ le thời gian	Timer Relay Type: True OFF-Delay Type: CT-ARE Product ID: 1SVR550127R1100	Cái	2	Cung cấp CO, CQ

		Delay range: 0.1 – 10S Operating voltage: AC 220V, 50Hz Contact capacity: Ue/Ie: AC-15 230V/3A; DC-15 24V/2A;Ith:4A NSX: ABB			
377	Quạt thông gió	VENTILLATING FAN Model: MV-101 Điện áp: 1 pha -230 VAC, 50Hz Công suất: 37W Số vòng/phút: 1300 rpm NSX: Man Seung Electric Co,Ltd	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
378	Dây cáp vải bản rộng	Dây cáp vải bản rộng 50mm, tải trọng 2 tấn	Mét	20	
379	Cảm biến tiệm cận	Điện áp: 10-30VDC; Ngõ ra: 3 wire, NO contact, NPN output; Kết nối ren: M30x1.5; Nhà sản xuất: Turck.	Cái	2	
380	Quạt làm mát	Model: FP -108EXM S-1 BB Điện áp: 220/240 VAC Tần số: 50/60Hz Dòng điện: 0.27/0.23A Công suất: 38.5/34W Kích thước: 172x150x38mm	Cái	16	Cung cấp CO, CQ
381	Ổ cứng SSD	Ổ cứng SSD mã hiệu: WD Blue SA510 (WDS100T3B0A); Loại: SSD; Dung lượng: 1TB; Kết nối: SATA III; HSX: Western Digital	Cái	1	Cung cấp CO, CQ
382	Bình chứa	Thể tích: 10 lít. Mã: 062.21.910/ Hãng: ISOLAB	Cái	10	Cung cấp CO, CQ
383	Progard® T3 Pretreatment Pack	Mã : PR0G000T3 Hãng sản xuất: Millipore SAS	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
384	QPAK® TIX Polishing Cartridge	Mã: QPAK00TIX Hãng sản xuất: Millipore SAS	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
385	Millipak® Express 40 Filter	Mã: MPPG04001 Hãng sản xuất: Millipore SAS	Cái	20	Cung cấp CO, CQ
386	Photooxidation UV Lamp Đèn UV lamp	Mã: ZMQUVLP01 Hãng sản xuất: Millipore SAS	Cái	5	Cung cấp CO, CQ
387	Vent Filter for PE Tank	Mã: TANKMPK01 Millipore SAS	Cái	5	Cung cấp CO, CQ

388	Bộ chuyển đổi quang	Bộ chuyển đổi quang: - Model: 6GK1503-3CB00 - NSX: Siemens	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
389	Bộ chuyển đổi quang	Bộ chuyển đổi quang: - Model: 6GK1503-2CB00 - NSX: Siemens	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
390	Bộ Y- Link	Bộ Y- Link: - Model: 6ES7197-1LA12-0XA0 - NSX: Siemens	Bộ	1	Cung cấp CO, CQ
391	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ chuyển đổi quang điện: Model: IMC-21-M-ST Nguồn cấp: 12-48 Vdc, 0,271A (Max) Nhà sản xuất: Moxa	Bộ	2	Cung cấp CO, CQ

Ghi chú:

- Danh mục hàng hóa với các thông số kỹ thuật trong Mẫu số 01B đã và đang được Chủ đầu tư đang sử dụng hoặc mong muốn sử dụng. Nhà thầu phải tự khảo sát thiết bị máy móc tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đảm bảo hàng hóa cung cấp cho Nhà máy có thể lắp đặt được vào vị trí thực tế của thiết bị Nhà máy đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại mã trên hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng và hệ thống hiện hữu của Chủ đầu tư.

- Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng tương đương thì phải cung cấp các tài liệu chứng minh tính tương đương của hàng hóa và phải có cam kết tính tương thích của hàng hóa chào tương đương trong quá trình lắp đặt (tương thích cả về thông số kỹ thuật và hình dáng hình học để lắp đặt được vào vị trí thực tế của thiết bị).

- Trường hợp chào mặt hàng thay thế, nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh: bao gồm bản vẽ kỹ thuật, bản vẽ thiết kế chi tiết, kèm theo bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế, có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu.

- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, cùng quy cách, cùng thành phần tương đương có tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa đã nêu.

- Trong quá trình đánh giá E-HSDT, để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa nhà thầu chào, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh tính đáp ứng của hàng hóa (kể cả những hàng hóa nhà thầu chào đúng loại tham khảo nêu trong E-HSDT).

- Nếu nhà thầu có nhu cầu khảo sát, đề nghị Quý nhà thầu gửi công văn đăng ký tham gia khảo sát trước thời gian khảo sát ít nhất 02 ngày làm việc để đăng ký khảo sát, thực hiện các thủ tục bảo lãnh ra vào cổng đến Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh

Tân 4 (Địa chỉ Email: ndvt4@vinhtan4tpp.evn.vn). Nhà thầu sẽ phải ký cam kết đảm bảo an toàn thông tin khi thực hiện khảo sát tại Nhà máy.

- Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.

- Thời gian khảo sát bắt đầu: 08 giờ 00 phút - 17 giờ 00 phút từ thứ hai đến thứ sáu. Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ hướng dẫn các nhà thầu trong quá trình khảo sát. Ngoài thời gian nêu trên, Chủ đầu tư không xem xét giải quyết.

- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát hiện trường phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu. Chi phí khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

(*) Đối với vật tư xử lý nước trường hợp chào tương đương, ngoài các tài liệu yêu cầu ở trên, nhà thầu cần cung cấp thêm các tài liệu sau để chứng minh:

Hiện nay danh mục hàng hóa, vật tư xử lý nước trong E-HSMT là có một số mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước từ đó ảnh hưởng trực tiếp tới công tác vận hành ổn định, an toàn của các tổ máy tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Nhà máy). Do đó để đảm bảo chắc chắn sự vận hành an toàn, ổn định của các Tổ máy thì vật tư thay thế hoặc tương đương cần phải được phân tích, thí nghiệm, đo đạc bởi các trung tâm/cơ quan có thẩm quyền (VD: Xác nhận của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 ...) làm cơ sở để Chủ đầu tư đánh giá tính tương đương nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa và giảm thiểu tối đa rủi ro cho Nhà máy. Do đó đối với các vật tư sau đây, khi chào tương đương nhà thầu phải cung cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật, cụ thể như sau:

+ Đối với màng lọc RO/lõi lọc nước: Cung cấp bản vẽ kỹ thuật, bản vẽ thiết kế chi tiết cấu tạo màng, số lớp màng RO, kích thước lõi lọc, nhiệt độ, áp suất vận hành và vật liệu của mỗi lớp màng, kích thước của lọc, hiệu suất lọc của lõi lọc hộp và màng lọc RO.

+ Đối với màng lọc RO/lõi lọc nước: Kích thước chi tiết, diện tích màng, Nhà thầu phải cung cấp bản xác nhận/chứng nhận các thông số kỹ thuật của trung tâm/cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với hạt nhựa: Cung cấp tài liệu thể hiện hệ số đồng nhất tối đa, tỷ trọng hạt, kích thước hạt nhựa, mật độ, nhà thầu phải cung cấp bản xác nhận/chứng nhận các thông số kỹ thuật của trung tâm/cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với các than hoạt tính: Cung cấp tài liệu thể hiện chỉ số iodine, kích thước hạt, độ ẩm, độ cứng, độ pH phải cung cấp bản xác nhận/chứng nhận các thông số kỹ thuật của trung tâm/cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây (đính kèm theo E-HSMT):

Danh mục bản vẽ		
Bản vẽ số	Tên bản vẽ	Mục đích sử dụng
1	Bộ chuyển đổi lắp đặt van phòng nổ	Sử dụng cho mục hàng số 250
2	Hyd. Cylinder for Pulverizer	Sử dụng cho các mục hàng số 300 đến 310

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Công tác kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

Khi giao nhận hàng hoá phải tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo yêu cầu của Bên A. Trong trường hợp kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng Bên A sẽ không chấp nhận và trả về cho Nhà thầu (Bên B) ngay tại địa điểm giao hàng, cụ thể như sau:

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, địa chỉ thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng (đã bốc dỡ hàng hóa từ phương tiện vận chuyển xuống đúng vị trí theo yêu cầu của Chủ đầu tư).

- Chủ đầu tư kiểm tra các thông số kỹ thuật, mác, mã của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của Hợp đồng quy định đối với vật tư thiết bị do nhà thầu cung cấp.

- Trong trường hợp bên mua hàng có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, 2 bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do bên mua chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Chủ đầu tư chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Nhà thầu chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

Nhà thầu phải cấp cho Chủ đầu tư các chứng từ như dưới đây trước khi nghiệm thu:

1. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ tài liệu CO, CQ theo đúng quy định của hợp đồng và các tài liệu kỹ thuật kèm theo hàng hóa (nếu có) cho Chủ đầu tư trước khi tổ chức nghiệm thu, giao nhận hàng hóa, cụ thể:

2. Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc

được chứng thực hợp pháp) áp dụng nếu hàng nhập khẩu. Hoặc cấp bản CO điện tử (tức là CO có đường link hoặc thông tin để chủ đầu tư kiểm tra/xác thực/ đối chiếu).

3. Chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất/ Văn phòng đại diện của NSX cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp);

4. Trong trường hợp cần thiết nhà thầu phải cung cấp các thông tin về hàng hóa nhập khẩu (nếu có yêu cầu): Tờ khai hải quan (Số tờ khai hải quan, họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước) người khai hải quan. Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu có liệt kê chi tiết hàng hóa (bản sao không thể hiện giá trị hàng hóa có đóng dấu xác nhận của Bên bán) áp dụng nếu hàng nhập khẩu (nếu có yêu cầu);

5. Đối với các mục hàng nhập khẩu mà số lượng hàng hóa trên CO, CQ chỉ nhập riêng cho Nhà máy thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc.

6. Đối với các mục hàng hóa mà số lượng và chủng loại hàng hóa trên CO, CQ không chỉ nhập riêng cho Nhà máy: khuyến khích Nhà thầu nộp bản gốc, trường hợp không nộp bản gốc Nhà thầu phải cung cấp bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp của cơ quan công chứng có thẩm quyền tại địa phương của Đơn vị nhập khẩu/chi nhánh của Đơn vị nhập khẩu hoặc tại địa phương đặt Nhà máy (*trừ trường hợp Nhà thầu cung cấp CO, CQ điện tử thì phải cấp đường link để tra cứu được*). Khi có yêu cầu, nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu.

7. Trước khi hàng hóa được nghiệm thu, Nhà thầu phải cung cấp bản gốc văn bản xác nhận cung cấp hàng hóa trong Hợp đồng của Nhà sản xuất hoặc Đại lý bán hàng được Nhà sản xuất ủy quyền hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa mà nhà thầu đã mua để cung cấp cho hợp đồng, áp dụng cho các mục hàng có yêu cầu cung cấp CO, CQ. Trong văn bản xác nhận phải thể hiện rõ số CO và ngày CO, CQ.

8. Nhà thầu cam kết về tính chính xác của các tài liệu Bên B cung cấp kèm theo hàng hóa. Nhà thầu xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Chủ đầu tư về tính chính xác của các tài liệu kèm theo hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp bao gồm: CO, CQ, tài liệu kỹ thuật, Tờ khai hải quan (nếu có), các văn bản của Nhà sản xuất, Đại lý bán hàng hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa (nếu có)...”.

b) Giao nhận hàng hoá

- Sau khi đánh giá hàng hóa đáp ứng chất lượng thì Chủ đầu tư mới tiến hành làm thủ tục giao nhận hàng hoá.

- Biện pháp an toàn: Nhà thầu phải có đầy đủ các phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hoá. Trong trường hợp do lỗi của Nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải chịu trách

nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có)

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.
-----------------------------	---

	1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ

thầu phụ	trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT.
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch

	vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.

	14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó. 15.2. Quyền khác theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp

	hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.
20. Vận chuyển	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu

và các dịch vụ phát sinh	khác quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các

chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.

21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm

đó liên quan tới:

a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;

b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ

	đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất

	khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ

	đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu
--	--

	theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

	Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam Mã số thuế: 0100100079-088 Số tài khoản: 0811000668668, Mở tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Điện thoại: 0259 362655, Fax: 0259 362655 Email: NDVT4@vinhtan4tpp.evn.vn
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu:___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có); E-ĐKC của hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng ; Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); Các tài liệu kèm theo khác có liên quan (nếu có) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Phòng Kế hoạch và Vật tư - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

	- Địa chỉ: Văn phòng làm việc tại Đường Lê Thánh Tông, phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa - Điện thoại: 0259 3626 555 - Fax: 0259 3626 555 - Địa chỉ email: ndvt4@vinhtan4tpp.evn.vn
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến 13 tháng kể từ ngày phát hành thư bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư sẽ hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng ngay sau khi hoặc không chậm hơn 20 ngày kể từ khi Nhà thầu đã thực hiện xong các nghĩa vụ của Hợp đồng và nộp Bảo lãnh bảo hành hàng hóa bằng 5% giá trị thực hiện Hợp đồng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
E-ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Trong vòng 15 ngày. Giải quyết tranh chấp: 1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng. Các vấn đề không được đề cập trong hợp đồng này sẽ được điều chỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành. 2. Mọi vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau. Mọi thỏa thuận đều phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sự việc sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Lâm Đồng để xét xử. Quyết định của Tòa án là chung quyết và bắt buộc thi hành đối với cả hai bên. Án phí do bên có lỗi chịu.
E-ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: + Hóa đơn giá trị gia tăng; + Giấy chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định (nếu có); + Tài liệu kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có); + Chứng chỉ CO do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (CO) (bản gốc hoặc bản

	sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp) nếu là hàng nhập khẩu; + Chứng chỉ chất lượng hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của nhà sản xuất cấp (CQ) (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp); + Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu yêu cầu); Và các quy định khác theo yêu cầu tại theo quy định tại Điều 9 – Hợp đồng – Phần 4. Biểu mẫu Hợp đồng – E-HSMT. Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
E-ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: “Được phép” “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”.
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Bên A tạm ứng cho Bên B 20% giá Hợp đồng sau khi Bên B xuất trình đủ các giấy tờ sau: + Giấy đề nghị tạm ứng; + Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo Mẫu số 19 Phần 4 – Biểu mẫu hợp đồng. Tiền tạm ứng được thu hồi ngay khi thanh toán lần đầu. Tỷ lệ thu hồi 25% giá trị mỗi lần nghiệm thu thanh toán. Tiền tạm ứng được thu hồi hết trước khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết. Thời hạn của thư bảo lãnh tiền tạm ứng là 13 tháng kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh tạm ứng hoặc đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết giá trị tạm ứng tùy theo điều kiện nào tới trước. Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy

	ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng. Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả. Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định. Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.
E-ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị hàng hóa nghiệm thu (sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng) trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày Bên B hoàn thành thủ tục giao nhận hàng và Bên A nhận được đầy đủ các giấy tờ sau: - Hóa đơn giá trị gia tăng do Bên B phát hành; - Văn bản đề nghị thanh toán; - Biên bản nghiệm thu hàng hoá theo biểu mẫu quy định của

	bên A; - Bảo lãnh bảo hành hàng hóa của một ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam. Số lần thanh toán: Theo từng đợt giao nghiệm thu hàng hóa. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
E-ĐKC 15.2	Quyền: không có
E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu, phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hóa, dịch vụ cũng như con người cho đến khi thực hiện xong các công việc bàn giao hàng hóa hoàn thành theo quy định của Hợp đồng tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
E-ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: không áp dụng.
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Việc kiểm tra, thử nghiệm của Nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V – E-HSMT và Theo quy định tại Điều 9 – Hợp đồng – Phần 4. Biểu mẫu Hợp đồng.
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

	Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
E-ĐKC 22	Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau: 1. Phạt vi phạm hợp đồng: “Áp dụng”. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với :0.5%/ngày <i>giá trị phần hàng hóa giao chậm</i> cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC. 2. Bồi thường thiệt hại: “Áp dụng”. <i>Nếu một trong hai Bên vi phạm các điều khoản, hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái quy định mà gây thiệt hại cho Bên kia thì ngoài việc xử lý theo các điều khoản phạt trong Hợp đồng, Bên vi phạm còn phải bồi thường cho Bên kia toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh do vi phạm. Trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại cho Bên thứ ba khác (nếu có) thì Bên vi phạm phải bồi thường.</i> • Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng theo quy định chi tiết tại Điều 10 của Hợp đồng.
E-ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 12 tháng. Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam - Bên B phải có nghĩa vụ bảo hành hàng hóa kể từ thời điểm hai bên ký Biên bản nghiệm thu. - Bên B cung cấp Bảo lãnh bảo hành hàng hóa của một ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam. Giá trị Bảo lãnh bằng 5% tổng giá trị Hàng hóa và dịch vụ được nghiệm thu (theo Mẫu số 21-Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng -E-HSMT). Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 13 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên B phải gia

	hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới. Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận. Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này. Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành. Trong vòng 48 giờ kể từ khi Bên A thông báo có sự cố liên quan đến hàng hóa do Bên B cung cấp, Bên B phải có mặt tại hiện trường để cùng Bên A xác định nguyên nhân để khắc phục. Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư
E-ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối

hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG**Số: /2026/HĐ-HH**

Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt
5

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 27: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026 đợt 5 và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Gọi tắt là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

1.1 Cung cấp hàng hóa và dịch vụ: Bên B cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Bên A với khối lượng như bảng Phụ lục kèm theo.

1.2. Chất lượng hàng hóa:

- Chất lượng hàng hóa Bên B cung cấp cho Bên A phải đảm bảo thông số kỹ thuật, ký mã hiệu/nhãn hiệu, xuất xứ và phải tuân thủ đúng theo quy định của E-HSMT, E-HSDT, Biên bản thương thảo Hợp đồng.

- Hàng hoá cung cấp phải mới 100% chưa qua sử dụng hoặc tái chế, có nguồn gốc xuất xứ, ký mã hiệu/nhãn hiệu và thông số kỹ thuật rõ ràng và được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

- 3.1 Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.
- 3.2 Yêu cầu bên B giao hàng đầy đủ, đúng thời hạn, địa điểm quy định tại Hợp đồng này;
- 3.3 Tiếp nhận toàn bộ số lượng hàng hóa theo đơn đặt hàng đúng thời gian và địa điểm quy định tại Hợp đồng này, trừ trường hợp do các nguyên nhân bất khả kháng;
- 3.4 Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tiếp nhận hàng kịp thời, giải tỏa hàng nhanh chóng, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường ;
- 3.5 Người nhận hàng có trách nhiệm cùng với người giao hàng của bên B ký vào biên bản giao nhận hàng hóa tại địa điểm giao nhận hàng;

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

- 4.1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.
- 4.2. Yêu cầu bên A thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn và theo phương thức thanh toán quy định tại Hợp đồng này;
- 4.3. Khi có kế hoạch giao hàng, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư trước ít nhất là 02 ngày bằng văn bản (hoặc Email, điện thoại) để Chủ đầu tư chuẩn bị điều kiện tốt nhất phối hợp cùng Nhà thầu tiếp nhận hàng hoá;
- 4.4. Đảm bảo đủ nguồn hàng đúng chất lượng (nêu tại mục 1.2) cho bên A theo đúng tiến độ nêu Hợp đồng;
- 4.5. Cung cấp cho bên A đầy đủ các chứng từ pháp lý liên quan (về Hồ sơ, tài liệu hàng hoá, các hoá đơn chứng từ) theo đúng quy định hiện hành;
- 4.6. Chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng hoá trong suốt quá trình vận chuyển đến kho của bên A và bốc dỡ hàng hóa từ phương tiện vận chuyển xuống đúng vị trí theo yêu cầu của Bên A;
- 4.7. Chịu trách nhiệm an toàn về người và hàng hoá trong quá trình vận chuyển và giao nhận hàng hoá giữa các bên.
- 4.8. Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động khi đến giao hàng.

4.9. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

4.10. Lập Hồ sơ thanh quyết toán Hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

2. Phương thức thanh toán: _____ *[theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại E-ĐKCT

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ *[Chủ đầu tư kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

- Thời gian thực gói thầu: 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 26 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;

Tiến độ cung cấp hàng hóa theo Phụ lục ... (theo tiến độ chi tiết nhà thầu chào trong EHSĐT).

- Khi có kế hoạch giao hàng, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 02 ngày bằng văn bản thông qua Email, Fax hoặc gửi trực tiếp để Bên A chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho công tác tiếp nhận hàng hóa (chỉ giao nhận hàng vào ngày làm việc, trừ trường hợp đặc biệt). Trường hợp Bên B không có thông báo giao hàng, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng, trách nhiệm cho việc chậm trễ này do Bên B chịu. Thông báo giao hàng phải gửi kèm theo tài liệu CO, CQ (nếu có) và các tài liệu khác để đủ điều kiện nghiệm thu theo quy định trong Hợp đồng.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

8.1 Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, Bên B phải thực hiện Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng bảo lãnh của một ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam và phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang, trả tiền khi có yêu cầu (theo Mẫu số 18 – Phần 4. Biểu mẫu Hợp đồng -E-HSMT);

8.2 Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực 13 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh cho đến khi Bên B hoàn thành tất cả công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo

đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.

Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là ... phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

8.3 Tịch thu Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu khoản tiền Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong thời gian còn hiệu lực khi Bên B không thực hiện đúng nghĩa vụ Hợp đồng như trong các trường hợp sau đây:

- + Không thực hiện Hợp đồng hoặc thực hiện không đầy đủ phạm vi dịch vụ của Hợp đồng, sai khác quy định của Hợp đồng;
- + Không đảm bảo chất lượng hàng hóa cung cấp theo quy định của Hợp đồng.
- + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng;
- + Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích;

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.

Trong các trường hợp trên Bên A sẽ phát hành thư yêu cầu tới Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và thông báo cho Bên B mà không cần có sự đồng ý của Bên B.

Điều 9. Tổ chức nghiệm thu, Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa:

Khi giao nhận hàng hoá phải tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo yêu cầu của Bên A. Trong trường hợp kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu về kỹ thuật,

chất lượng Bên A sẽ không chấp nhận và trả về cho Nhà thầu (Bên B) ngay tại địa điểm giao hàng, cụ thể như sau:

Tổ chức nghiệm thu hàng hóa:

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, địa chỉ thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng (đã bốc dỡ hàng hóa từ phương tiện vận chuyển xuống đúng vị trí theo yêu cầu của Bên A).

- Bên A kiểm tra các thông số kỹ thuật, mác, mã của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của Hợp đồng quy định đối với vật tư thiết bị do Bên B cung cấp.

- Trong trường hợp bên mua hàng có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, 2 bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do bên mua chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Chủ đầu tư chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên B chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

- Bên B phải cung cấp đầy đủ toàn bộ tài liệu CO, CQ theo đúng quy định của hợp đồng và các tài liệu kỹ thuật kèm theo hàng hóa (nếu có) cho Bên A trước khi tổ chức nghiệm thu, giao nhận hàng hóa, cụ thể:

+ Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp) áp dụng nếu hàng nhập khẩu. Hoặc cấp bản CO điện tử (tức là CO có đường link hoặc thông tin để chủ đầu tư kiểm tra/xác thực/ đối chiếu).

+ Chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất/ Văn phòng đại diện của NSX cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp);

+ Trong trường hợp cần thiết nhà thầu phải cung cấp các thông tin về hàng hóa nhập khẩu (nếu có yêu cầu): Tờ khai hải quan (Số tờ khai hải quan, họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước) người khai hải quan. Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu có liệt kê chi tiết hàng hoá (bản sao không thể hiện giá trị hàng hoá có đóng dấu xác nhận của Bên bán) áp dụng nếu hàng nhập khẩu (nếu có yêu cầu);

+ Đối với các mục hàng nhập khẩu mà số lượng hàng hóa trên CO, CQ chỉ nhập riêng cho Nhà máy thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc.

+ Đối với các mục hàng hóa mà số lượng và chủng loại hàng hóa trên CO, CQ không chỉ nhập riêng cho Nhà máy: khuyến khích Nhà thầu nộp bản gốc,

trường hợp không nộp bản gốc Nhà thầu phải cung cấp bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp của cơ quan công chứng có thẩm quyền tại địa phương của Đơn vị nhập khẩu/chi nhánh của Đơn vị nhập khẩu hoặc tại địa phương đặt Nhà máy (*trừ trường hợp Nhà thầu cung cấp CO, CQ điện tử thì phải cấp đường link để tra cứu được*). Khi có yêu cầu, nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu.

+ Trước khi hàng hóa được nghiệm thu, Nhà thầu phải cung cấp bản gốc văn bản xác nhận cung cấp hàng hóa trong Hợp đồng của Nhà sản xuất hoặc Đại lý bán hàng được Nhà sản xuất ủy quyền hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa mà nhà thầu đã mua để cung cấp cho hợp đồng, áp dụng cho các mục hàng có yêu cầu cung cấp CO, CQ. Trong văn bản xác nhận phải thể hiện rõ số CO và ngày CO, CQ.

+ Bên B cam kết về tính chính xác của các tài liệu Bên B cung cấp kèm theo hàng hóa. Bên B xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Bên A về tính chính xác của các tài liệu kèm theo hàng hóa mà Bên B đã cung cấp bao gồm: CO, CQ, tài liệu kỹ thuật, Tờ khai hải quan (nếu có), các văn bản của Nhà sản xuất, Đại lý bán hàng hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa (nếu có)...”.

+ Các hàng hóa là vật tư phụ phục vụ thi công và là hàng hóa nhỏ lẻ, có sẵn trên thị trường không yêu cầu cung cấp CO và CQ đối với các Mục hàng theo quy định tại khoản 1.2-Mục.1 Chương V.

Điều 10. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm

10.1. Phạt vi phạm Hợp đồng:

Bên B vi phạm về tiến độ cấp hàng theo từng đợt mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A, Bên B sẽ bị phạt 0,5% giá trị phần Hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm. Tổng mức phạt tối đa không quá 8% phần giá trị bị vi phạm, khi đó bên A có quyền xem xét đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Nếu Bên B hoàn toàn không thực hiện phần công việc nào đó sẽ bị phạt vi phạm tới 12 % giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.

Trong trường hợp bên B vi phạm chậm tiến độ cung cấp hàng hóa vượt mức phạt tối đa 8% nêu trên (tương đương 16 ngày). Sau thời điểm 16 ngày kể từ ngày hết thời hạn giao hàng theo quy định của hợp đồng này, Bên A có quyền chấm dứt (hủy) toàn bộ hoặc một phần hợp đồng vi phạm khi đó Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A và Bên A sẽ tịch thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

10.2. Bồi thường thiệt hại:

Nếu một trong hai Bên vi phạm các điều khoản, hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái quy định mà gây thiệt hại cho Bên kia thì ngoài việc xử lý theo các điều khoản phạt trong Hợp đồng, Bên vi phạm còn phải bồi thường cho Bên kia toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh do vi phạm. Trường hợp việc vi phạm gây thiệt

hại cho Bên thứ ba khác (nếu có) thì Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho Bên thứ ba đó theo quy định của pháp luật.

10.2.1. Phạt thay đổi xuất xứ

- Trường hợp có sự thay đổi về Nguồn gốc xuất xứ thực tế so với Hợp đồng, Bên B phải có Văn bản trước thời hạn giao hàng đệ trình Bên A. Bên A chỉ chấp thuận thay đổi xuất xứ khi Bên B xuất trình được Văn bản gốc (hoặc bản chứng thực sao y bản chính do cơ quan công chứng nhà nước cấp kèm theo bản gốc đề Bên A đối chứng) của Nhà sản xuất chứng minh rằng sau thời điểm đóng thầu, hàng hóa đề nghị thay đổi xuất xứ không còn sản xuất tại Quốc gia, vùng lãnh thổ đã nêu trong Hợp đồng.

- Trường hợp Bên B không có tài liệu chứng minh về sự thay đổi xuất xứ như trên hoặc tài liệu chứng minh không hợp lệ thì Bên A sẽ xử lý theo một trong hai cách như sau:

- Không đồng ý tiếp nhận hàng hóa và Bên B sẽ bị phạt 12% phần giá trị hàng hóa không giao nhận;

- Đồng ý tiếp nhận hàng hóa và Bên B sẽ chịu phạt về việc thay đổi xuất xứ với mức phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp Bên B có đề nghị thay đổi xuất xứ hàng hóa được Bên A chấp thuận thì Bên A sẽ phạt Hợp đồng như sau:

Xuất xứ theo HĐ	NHÓM 1 (1)			NHÓM 2 (2)			NHÓM 3 (3)		
Xuất xứ thay đổi	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Tỷ lệ phạt (%)	10%	15%	30%	5%	10%	20%	2%	5%	10%

Trong đó:

- Nhóm 1: Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ các nước châu Âu, các nước thuộc tổ chức hợp tác và phát triển Kinh tế OECD, Nam phi, Brazil và Argentina;

- Nhóm 2: Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ các nước từ: Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Singapore, và Việt Nam;

- Nhóm 3: Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ các nước từ các nước còn lại không thuộc nhóm 1, nhóm 2.

Ghi chú:

Trong trường hợp Nhà thầu chuyển đổi từ nhóm có chất lượng hàng hóa thấp sang nhóm có chất lượng hàng hóa cao thì Bên A có thể xem xét không phạt. Nhóm có chất lượng hàng hóa từ thấp đến Nhóm có chất lượng hàng hóa cao được sắp xếp theo thứ tự là từ nhóm 3 đến nhóm 2 đến nhóm 1.

10.2.2. Phạt do thay đổi ký mã hiệu, hãng sản xuất:

- Thay đổi ký mã hiệu nhưng không thay đổi nhà sản xuất: Bên A chỉ chấp thuận cho Bên B được thay đổi ký mã hiệu khi Bên B xuất trình được Văn bản gốc

(hoặc bản chứng thực sao y bản chính do cơ quan công chứng nhà nước cấp kèm theo bản gốc để Bên A đối chứng) của Nhà sản xuất chứng minh rằng: sau thời điểm đóng thầu, hàng hóa model ghi trong Hợp đồng không còn được sản xuất hoặc sản xuất mà được thay đổi bằng 1 model mới có chất lượng và tính năng kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa có ký mã hiệu (model) đã ghi trong Hợp đồng. Trường hợp nhà sản xuất đã thay đổi ký mã hiệu (model) của hàng hóa trước thời điểm đóng thầu nhưng vì một lý do nào đấy mà Bên B không cập nhật thì khi Bên B đề xuất thay đổi ký mã hiệu (model) đối với hàng hóa này Bên B phải chấp nhận gia hạn thêm thời gian bảo hành bằng 1,5 lần so với thời gian bảo hành quy định trong Hợp đồng.

- Thay đổi ký mã hiệu và thay đổi nhà sản xuất: Bên A chỉ chấp thuận đề xuất thay đổi ký mã hiệu và thay đổi nhà sản xuất của Bên B trong trường hợp Bên B xuất trình được Văn bản gốc (hoặc bản chứng thực sao y bản chính do cơ quan công chứng nhà nước cấp kèm theo bản gốc để Bên A đối chứng) của Nhà sản xuất của hàng hóa đề xuất thay thế chứng minh rằng hàng hóa đề xuất thay thế có chất lượng và tính năng kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa có ký mã hiệu ghi trong Hợp đồng. Khi đó Bên B phải có trách nhiệm gia hạn thời gian bảo hành đối với hàng hóa đề xuất thay đổi tối thiểu tăng thêm thời gian bảo hành 1,5 lần so với thời gian bảo hành quy định trong Hợp đồng. Trường hợp Bên B không gửi văn bản đề nghị thay đổi hàng hóa (ký mã hiệu, nhà sản xuất) trước thời điểm giao hàng, Bên A sẽ không đồng ý tiếp nhận. Trường hợp hàng hóa do Bên B cung cấp cần sử dụng ngay cho việc khắc phục sự cố, Bên A có thể xem xét để tiếp nhận. Khi đó, thời gian bảo hành hàng hóa đó phải tăng thêm 02 lần so với thời gian bảo hành quy định trong Hợp đồng

Điều 11. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và Bên B chuyển bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A.

2. Hợp đồng kết thúc và xem như đã thanh lý trên cơ sở các Bên hoàn thành trách nhiệm của mình theo qui định trong hợp đồng này.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

**CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.](⁽²⁾).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dùng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

BẢO LÃNH BẢO HÀNH⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng);

Theo quy định hợp đồng, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện bảo lãnh bảo hành hàng hóa;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc bảo hành hàng hóa trong hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.

⁽³⁾.**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng